VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Văn Mạnh

THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Văn Mạnh

THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 8.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. TRẦN VĂN ĐỘ

HÀ NỘI - 2018

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: KHÁI QUÁT LÝ LUẬN VỀ THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM 6

1.1. Lý luận về xét xử phúc thẩm 6

1.2. Lý luận về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm 16

Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VỀ THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN Ở TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 24

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm 24

2.2. Thực tiễn thực hiện thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm ở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh 41

Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM VIỆC THỰC HIỆN THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM 63

3.1. Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm 63

3.2. Hướng dẫn thực hiện thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm 66

3.3. Nâng cao năng lực của Thẩm phán xét xử phúc thẩm 68

3.4. Các giải pháp khác 70

KẾT LUẬN 74

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	:Bộ luật dân sự
BLHS	:Bộ luật hình sự
BLTTDS	:Bộ luật tố tụng dân sự
BLTTHS	:Bộ luật tố tụng hình sự
HĐTP	:Hội đồng thẩm phán
HĐXX	:Hội đồng xét xử
TAND	:Tòa án nhân dân
TANDTC	:Tòa án nhân dân tối cao
TANDCC	:Tòa án nhân dân cấp cao
TTHS	:Tố tụng hình sự
UBTVQH	:Ủy ban thường vụ Quốc hội
VKS	:Viện kiểm sát
VKSNDTC	:Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hệ thống các cơ quan nhà nước nói chung và trong hệ thống các cơ quan tư pháp nói riêng, chỉ có Tòa án mới có chức năng xét xử; Điều 102 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: *"Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp"*.

Nhằm bảo đảm sự thận trọng trong việc xét xử và theo thông lệ chung của các quốc gia trên thế giới, BLTTHS 2015 quy định chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này; bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do Bộ luật này quy định thì có hiệu lực pháp luật; bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trong các quy định về xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, quy định về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm là rất quan trọng, nếu không có quy định này, thì khi các bản án sơ thẩm có sai sót sẽ không được khắc phục kịp thời. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm có phạm vi xét xử xác định; trên cơ sở đó thẩm quyền cũng được quy định trong một giới hạn nhất định phù hợp với bản chất của cấp xét xử.

Thực tiễn xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua cho thấy việc xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự bên cạnh những kết quả đã đạt được còn tồn tại những hạn chế nhất định. Nguyên nhân của những hạn chế ngoài những nguyên nhân khách quan xuất phát từ pháp luật thực định về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm chưa cụ thể, rõ ràng, những vấn đề lý luận về thẩm quyền của HĐXX

phúc thẩm chưa được nghiên cứu làm rõ mà còn từ các nguyên nhân khác, trong đó có nguyên nhân từ việc giải thích hướng dẫn pháp luật chưa kịp thời, đầy đủ, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, ý thức pháp luật…

Với những lý do trên và nhất là trong bối cảnh Việt Nam thực hiện cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, thì việc nghiên cứu các quy định của pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó làm sáng tỏ về mặt khoa học và đưa ra kiến nghị, giải pháp hoàn thiện BLTTHS, nâng cao hiệu quả việc thực hiện các quy định pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng về lý luận và thực tiễn. Do đó, tác giả lựa chọn đề tài *"Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh"* làm luận văn thạc sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Việc xét xử của Toà án cấp phúc thẩm là một khâu quan trọng trong Tố tụng hình sự nên có nhiều công trình nghiên cứu khoa học, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ hoặc các bài báo nghiên cứu có nội dung liên quan đến đề tài này. Trong số đó có thể kể đến:

- Luận án tiến sĩ: "*Thẩm quyền của Tòa án các cấp trong tố tụng hình sự"* (2002) của tác giả Nguyễn Văn Huyên;

- Luận án tiến sĩ: "*Phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*" (2004) của tác giả Nguyễn Đức Mai;

- Luận án tiến sĩ: *"Nguyên tắc hai cấp xét xử trong Tố tụng hình sự Việt Nam"* (2008) của tác giả Vũ Gia Lâm.

Một số Luận văn Thạc sĩ luật học như:

- "*Thủ tục xét xử phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam"* (1998) của tác giả Nguyễn Gia Cương;

- "*Phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam"* (1998) của tác giả Phan Thị Thanh Mai;

- "*Phạm vi xét xử phúc thẩm và thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam"* (2007) của tác giả Bùi Ngọc Hòa;

- "*Quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003" (2014)* của tác giả Hoàng Thị Giang Thanh;

- "*Thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử phúc thẩm theo luật tố tụng hình sự Việt Nam*'' (2015) của tác giả Phạm Văn Cảnh.

Ngoài ra, còn có một số các bài viết của các tác giả trên một số Tạp chí, sách báo pháp lý. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu vào những năm trước, khi đó TAND cấp cao chưa được thành lập, đồng thời đề tài nghiên cứu về thủ tục, phạm vi xét xử phúc thẩm là chính. Các tư tưởng, tinh thần mới của Cải cách tư pháp, nhà nước pháp quyền, bảo vệ quyền con người của Hiến pháp 2013 chưa được xem xét, quán triệt triệt để.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là trên cơ sở làm rõ một số vấn đề lý luận về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam; phân tích làm rõ những điểm hạn chế, thiếu sót trong quy định về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm; phân tích những tồn tại hạn chế trong thực tiễn áp dụng quy định đó, để đưa ra giải pháp bảo đảm thực hiện thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm.

Nhiệm vụ nghiên cứu

- Góp phần làm rõ các vấn đề lý luận về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm trong Tố tụng hình sự Việt Nam;

- Phân tích các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm;

- Đánh giá thực tiễn thực hiện thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm ở TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua;

- Đưa ra những giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm và bảo đảm thực hiện trên thực tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các quy định của pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm; thực tiễn thi hành các quy định của BLTTHS về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu quy định về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm theo pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2017.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước pháp quyền, về quyền con người, về cải cách tư pháp và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong giai đoạn hiện nay.

Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, khảo sát thực tiễn... Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu, tác giả tham khảo ý kiến chuyên gia, Thẩm phán, nghiên cứu các bản án, quyết định giám đốc thẩm và hồ sơ vụ án.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận văn

Luận văn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa trong việc góp phần nhận thức đúng đắn, thống nhất về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm. Luận văn đưa ra các giải pháp có cơ sở lý luận và thực tiễn đối với việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam.

Luận văn là tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập môn Tố tụng hình sự.

7. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có 3 chương:

Chương 1: Khái quát lý luận về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Chương 2: Quy định của pháp luật Tố tụng hình sự về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm và thực tiễn thực hiện ở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 3: Các giải pháp bảo đảm việc thực hiện thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Chương 1
KHÁI QUÁT LÝ LUẬN VỀ THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

1.1. Lý luận về xét xử phúc thẩm

1.1.1. Khái niệm, các đặc điểm xét xử phúc thẩm

1.1.1.1. Khái niệm xét xử phúc thẩm

Trong khoa học luật TTHS, khái niệm xét xử phúc thẩm có thể được hiểu ở các góc độ khác nhau cả ở nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, thì khái niệm xét xử phúc thẩm có thể được hiểu là một giai đoạn của TTHS (giai đoạn phúc thẩm); một chế định (chế định phúc thẩm) của TTHS hay cũng có thể được hiểu là một thủ tục tố tụng (thủ tục xét xử phúc thẩm). Theo nghĩa rộng, khái niệm xét xử phúc thẩm được hiểu ở cả ba nghĩa nêu trên. Để làm rõ khái niệm về xét xử phúc thẩm, cần phải làm sáng tỏ các nội dung sau đây:

Thứ nhất, xét xử phúc thẩm là giai đoạn của TTHS:

Quá trình giải quyết các vụ án hình sự được phân thành các giai đoạn có tính độc lập tương đối kế tiếp và liên quan chặt chẽ với nhau. Giai đoạn tố tụng trước là tiền đề cho giai đoạn tố tụng sau. Ví dụ, để có thể đưa một vụ án ra xét xử thì phải có quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân đối với bị cáo hoặc các bị cáo trong vụ án đó và muốn truy tố thì phải có kết luận của cơ quan điều tra về vụ án.

Với tư cách là một giai đoạn độc lập của quá trình TTHS, giai đoạn phúc thẩm tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào việc bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo hoặc kháng nghị hay không. Đây là giai đoạn tiếp theo của giai đoạn xét xử sơ thẩm. Nó được bắt đầu ngay sau khi bản án sơ thẩm được tuyên và kết thúc khi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc được thay thế bằng bản án, quyết định phúc thẩm.

Có ý kiến cho rằng, phúc thẩm không phải là một giai đoạn độc lập của quá trình TTHS mà phụ thuộc vào việc có hay không có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm trong thời hạn luật định. Bởi vì, sau khi xét xử sơ thẩm, không phải tất cả các vụ án hình sự, mà chỉ có những vụ án mà bản án có kháng cáo, kháng nghị mới được đưa ra xét xử phúc thẩm. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng, ý kiến này đã sai lầm khi đồng nhất "*giai đoạn phúc thẩm*" với "*thủ tục xét xử phúc thẩm*". Đối với một vụ án cụ thể, thủ tục xét xử phúc thẩm không phải là bắt buộc. Thủ tục xét xử phúc thẩm chỉ phát sinh khi có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo hoặc kháng nghị, thì mặc dù không phải tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án đó, nhưng đối với vụ án đó giai đoạn phúc thẩm vẫn tồn tại và được bắt đầu ngay sau khi bản án sơ thẩm được tuyên và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và bản án có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, xét xử phúc thẩm là chế định của TTHS:

Về mặt lý luận, pháp luật của mỗi quốc gia nói chung và pháp luật của Việt Nam nói riêng, là một hệ thống những quy tắc xử sự (các quy phạm pháp luật) do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Hệ thống này được phân thành các tiểu hệ thống nhỏ hơn - các ngành luật. Mỗi ngành luật là một tiểu hệ thống các quy tắc xử sự điều chỉnh một loại quan hệ xã hội trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội (hình sự, dân sự, kinh tế,...). Đến lượt mình, mỗi ngành luật lại được chia thành các chế định pháp lý và mỗi chế định này bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất.

Pháp luật TTHS cũng bao gồm các chế định pháp lý khác nhau. Với tư cách là một chế định của pháp luật TTHS, xét xử phúc thẩm là một tiểu hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa

các chủ thể tham gia vào giai đoạn tố tụng này. Các quy phạm pháp luật này không chỉ bao gồm các quy định trong BLTTHS của mỗi quốc gia mà cả các quy phạm trong các văn bản luật và dưới luật khác. Ví dụ: Ở nước ta chế định phúc thẩm trong TTHS không chỉ bao gồm các quy phạm ở Chương XXII "*Xét xử phúc thẩm*", mà cả các quy định khác của BLTTHS như: Các nguyên tắc cơ bản; các quy định về thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm được áp dụng khi xét xử phúc thẩm. Một số lượng khá lớn quy phạm về phúc thẩm trong TTHS còn được chứa đựng trong các văn bản luật (như Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân...) và văn bản dưới luật (như các Thông tư liên tịch, các Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC... về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLTTHS).

Thứ ba, xét xử phúc thẩm là thủ tục tố tụng:

Xét xử phúc thẩm là một trong những hình thức xem xét lại việc xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới. Thủ tục xét xử phúc thẩm đối với một vụ án chỉ phát sinh khi bản án, quyết định sơ thẩm về vụ án đó bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo quy định của pháp luật. Vì vậy, không phải tất cả các vụ án hình sự sau khi xét xử sơ thẩm đều được xem xét lại theo thủ tục này. Thủ tục phúc thẩm sẽ kết thúc sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra bản án hoặc quyết định về vụ án đó.

Như vậy, thời điểm bắt đầu của giai đoạn phúc thẩm và thời điểm bắt đầu của thủ tục xét xử phúc thẩm là khác nhau. Thời điểm bắt đầu của giai đoạn phúc thẩm là cố định, không thay đổi và sớm hơn, tức là ngay sau khi tuyên bản án, quyết định sơ thẩm. Còn thời điểm bắt đầu thủ tục phúc thẩm phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể có quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật và được xác định từ thời điểm Tòa án nhận được kháng cáo hoặc kháng nghị. Thời điểm kết thúc giai đoạn phúc thẩm và thời điểm kết thúc thủ tục phúc thẩm chỉ trùng nhau trong trường hợp vụ án có kháng

cáo, kháng nghị là ngay sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra bản án hoặc quyết định phúc thẩm. Đối với vụ án không có kháng cáo, kháng nghị thì thủ tục phúc thẩm không phát sinh.

Từ những phân tích nêu trên, có thể hiểu khái niệm về xét xử phúc thẩm trong TTHS như sau: *Xét xử phúc thẩm là việc Hội đồng xét xử của Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn luật định nhằm kiểm tra tính hợp pháp, tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm, khắc phục kịp thời các sai lầm của Tòa án cấp sơ thẩm, bảo vệ công lý, quyền con người, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.*

1.1.1.2. Các đặc điểm xét xử phúc thẩm

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, HĐXX phúc thẩm đồng thời thực hiện cả hai chức năng vừa xét xử lại vụ án về nội dung, vừa xét lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án sơ thẩm. Do đó, xét xử phúc thẩm có các đặc điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, HĐXX phúc thẩm không chỉ kiểm tra việc tuân theo yêu cầu của pháp luật khi xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, mà còn kiểm tra tính đúng đắn của các tình tiết thực tế được xác định trong bản án, quyết định tức là đồng thời kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định.

Trên cơ sở những kháng cáo, kháng nghị hợp lệ, HĐXX phúc thẩm sẽ tiến hành xét lại và xét xử lại đối với những bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Cụ thể, HĐXX phúc thẩm tiến hành xét lại tính hợp pháp của bản án, quyết định đó và tính có căn cứ về sự phù hợp giữa kết luận trong bản án, quyết định với những sự kiện xảy ra trên thực tế khách quan của vụ án. HĐXX phúc thẩm tiến hành xét xử lại vụ án để giải quyết vụ án một cách chính xác dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện, khách quan các chứng cứ của vụ án.

Thứ hai, xét xử phúc thẩm chỉ có thể được tiến hành khi có kháng cáo của những người tham gia tố tụng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc có kháng nghị của VKS theo quy định của BLTTHS. Chính những kháng cáo, kháng nghị hợp pháp là căn cứ để bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật trở thành đối tượng cần được xem xét giải quyết ở giai đoạn phúc thẩm. Do đó, cơ sở pháp lý làm phát sinh thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm chính là kháng cáo, kháng nghị hợp pháp đối với những bản án, quyết định sơ thẩm. Trong đó, quyền kháng cáo là nét đặc trưng của xét xử phúc thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật ngay, bị cáo và những người tham gia tố tụng còn có quyền kháng cáo yêu cầu xét xử lại một lần nữa ở Tòa án cấp trên trực tiếp. Nếu như căn cứ để tiến hành xét xử sơ thẩm là quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân; căn cứ để tiến hành giám đốc thẩm, tái thẩm là kháng nghị của những người có thẩm quyền là những căn cứ mang tính quyền lực Nhà nước, thì thủ tục phúc thẩm có thể được phát sinh bởi kháng cáo của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật, thông qua kháng cáo họ thể hiện sự bất đồng và nêu những quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, đồng thời đề xuất những nguyện vọng, những yêu cầu của mình đối với Tòa án cấp phúc thẩm.

Thứ ba, đối tượng của xét xử phúc thẩm là những bản án, quyết định sơ thẩm do bị kháng cáo, kháng nghị hợp lệ nên chưa có hiệu lực pháp luật. Xét xử phúc thẩm cũng là một điều kiện để Tòa án cấp trên có thể kiểm tra chất lượng xét xử của Tòa án cấp dưới, hướng dẫn Tòa án cấp dưới xét xử đúng pháp luật, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ xét xử. Mặc dù vậy, không phải tất cả các vụ án xét xử qua cấp sơ thẩm đều bị phúc thẩm. Chỉ có những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị hợp lệ theo quy định của BLTTHS mới là

đối tượng của xét xử phúc thẩm. Một bản án, quyết định sơ thẩm nếu có sai lầm, nhưng không có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu phúc thẩm thì bản án, quyết định đó cũng không bị xét xử phúc thẩm. Mặt khác, khi bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật mới phát hiện thấy sai lầm thì cũng không phải là đối tượng của thủ tục phúc thẩm. Trong trường hợp này, bản án, quyết định sơ thẩm đó sẽ bị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng.

Thứ tư, chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng trong xét xử phúc thẩm bao gồm: Tòa án cấp phúc thẩm; Viện kiểm sát cấp phúc thẩm; những người có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật; những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị và những người tham gia tố tụng khác mà Tòa án cấp phúc thẩm thấy cần thiết triệu tập tham gia phiên tòa.

Thứ năm, HĐXX phúc thẩm không bị ràng buộc bởi những lý do kháng cáo hoặc kháng nghị mà kiểm tra toàn bộ vụ án đối với tất cả những người bị kết án, kể cả những người không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị trong giới hạn do BLTTHS quy định.

Thứ sáu, phiên tòa phúc thẩm có một số đặc thù phù hợp với cấp xét xử phúc thẩm như: Khi khai mạc phiên toà, Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà không phải đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử; trước khi tiến hành xét hỏi việc công bố Cáo trạng của Kiểm sát viên được thay thế bằng việc một thành viên HĐXX phúc thẩm tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo, kháng nghị; việc luận tội của Kiểm sát viên ở phần tranh luận được thay thế bằng việc trình bày kết luận của đại diện Viện kiểm sát.

Thứ bảy, khi xét xử phúc thẩm, những người tham gia tố tụng liên quan đến kháng cáo, kháng nghị có quyền bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ. Chủ thể kháng cáo, kháng nghị không chỉ viện dẫn những chứng cứ có trong hồ sơ vụ

án mà còn được xuất trình những tài liệu mới chưa được xem xét tại Tòa án cấp sơ thẩm. Bản án của Tòa án cấp phúc thẩm phải dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện, khách quan các chứng cứ của vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác được thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của BLTTHS như: Quyền đưa ra chứng cứ và yêu cầu, tranh luận tại phiên tòa, quyền bào chữa của bị cáo... Do xét xử phúc thẩm không chỉ là kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm mà còn xét xử lại vụ án về mặt nội dung, nghĩa là xem xét tính đúng đắn của vụ án về mặt thực chất. Vì vậy, pháp luật quy định bị cáo và những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị có quyền xuất trình những chứng cứ mới để bảo vệ quyền lợi cho mình, không phải phụ thuộc vào những chứng cứ đã đưa ra tại phiên tòa sơ thẩm. Họ có quyền thay đổi lời khai, có quyền yêu cầu mời thêm nhân chứng mới, có quyền đưa ra những vật chứng mới. Viện kiểm sát cấp phúc thẩm cũng có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của HĐXX phúc thẩm tiến hành điều tra bổ sung thu thập thêm những chứng cứ mới để làm sáng tỏ những vấn đề về nội dung vụ án. Tất cả các chứng cứ mới và chứng cứ cũ đều được đưa ra xem xét trực tiếp tại phiên tòa và là căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án hoặc quyết định.

Ngoài ra, xét xử phúc thẩm còn có những đặc điểm đặc trưng trong các quan hệ pháp luật tố tụng giữa các cơ quan tiến hành tố tụng như: giữa Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm (trong việc thông báo kháng cáo, kháng nghị; xác minh lý do kháng cáo quá hạn...) giữa Viện kiểm sát cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cấp phúc thẩm (trong việc kháng nghị bản án sơ thẩm); Tòa án cấp phúc thẩm và Viện kiểm sát cấp phúc thẩm trong quá trình giải quyết vụ án...

1.1.2. Tính chất của xét xử phúc thẩm

Tính chất xét xử phúc thẩm sẽ quyết định đến những vấn đề khác của phúc thẩm như: Phạm vi xét xử phúc thẩm, những quy định chung về thủ tục tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự phiên tòa phúc thẩm cũng như quyền hạn của HĐXX phúc thẩm … Mặt khác, tính chất của xét xử phúc thẩm là một trong những điểm khác biệt để có thể phân biệt giữa thủ tục phúc thẩm với giám đốc thẩm, tái thẩm. Tính chất của xét xử phúc thẩm được thể hiện qua những đặc trưng cơ bản đó là:

Thứ nhất, không phải mọi vụ án hình sự đều được xét xử sơ thẩm và phúc thẩm mà chỉ bản án, quyết định sơ thẩm bị Viện kiểm sát kháng nghị, bị cáo hay những người tham gia tố tụng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn luật định, thì mới được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm để xem xét lại những vấn đề bị kháng cáo, kháng nghị và những vấn đề khác khi cần thiết. Việc xét xử phúc thẩm là yêu cầu khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Toà án cấp phúc thẩm.

Thứ hai, căn cứ làm phát sinh thủ tục phúc thẩm là kháng cáo, kháng nghị mà trong đó quyền kháng cáo là nét đặc trưng của phúc thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực ngay, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác còn có quyền yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án một lần nữa. Để tạo điều kiện cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác thực hiện tốt quyền kháng cáo của mình thì khi tuyên án, HĐXX sơ thẩm phải giải thích cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác về quyền kháng cáo và họ phải được giao bản án trong thời hạn luật định. Trường hợp bị cáo hoặc những người tham gia tố tụng khác vắng mặt tại phiên tòa thì quyền kháng cáo được tính kể từ ngày họ nhận được bản án, quyết định hoặc kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án, quyết định của Tòa án. Quyền kháng cáo của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không chỉ

được thể hiện qua các quyền của họ được pháp luật quy định mà còn thể hiện qua nghĩa vụ của Tòa án trong việc giải quyết kháng cáo của họ. Trường hợp kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa để giải quyết chấp nhận hay không chấp nhận nội dung kháng cáo của người kháng cáo; nếu không chấp nhận kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm phải nêu rõ lý do của việc không chấp nhận kháng cáo. Tòa án cấp phúc thẩm không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo nếu như không có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại theo hướng bất lợi cho bị cáo. Quy định này đảm bảo cho bị cáo có sự yên tâm thực hiện quyền kháng cáo mà không lo hậu quả của việc kháng cáo có thể gây bất lợi cho mình.

Thứ ba, tính chất của xét xử phúc thẩm không phải là xét lại mà là xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị hợp pháp. Nhiệm vụ của HĐXX phúc thẩm là kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm, đồng thời xét xử lại về mặt nội dung tính hợp pháp của bản án, quyết định trên cơ sở của pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng.

Tính có căn cứ của bản án, quyết định thể hiện ở chỗ các chứng cứ đưa ra để chứng minh trong vụ án phải phù hợp với thực tế. HĐXX phúc thẩm xét xử lại vụ án về mặt nội dung là việc xác định lại thực chất của vụ án để đưa ra quyết định những vấn đề về nội dung vụ án và những quyết định khác có liên quan. Quyết định của HĐXX phúc thẩm có thể giống hoặc khác so với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Đây chính là điểm khác biệt của phúc thẩm so với giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Đối với giám đốc thẩm hoặc tái thẩm chỉ kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà không xét xử lại về nội dung.

Từ phân tích trên có thể khẳng định rằng, *tính chất của xét xử phúc thẩm trong TTHS là việc thực hiện một cấp xét xử mà trong đó Toà án có*

thẩm quyền xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật do bị kháng cáo hoặc kháng nghị trong thời hạn luật định.

1.1.3. Phạm vi xét xử phúc thẩm

Quá trình thực hiện chức năng xét xử, Tòa án được Nhà nước trao cho quyền năng đưa ra các quyết định có tính chất quyền lực nhà nước để giải quyết vụ án, đồng thời cũng hạn chế quyền năng đó trong một giới hạn pháp luật nhất định gọi là phạm vi thẩm quyền. Về cơ bản, kháng cáo hoặc kháng nghị hợp pháp là cơ sở pháp lý để HĐXX phúc thẩm xác định phạm vi xét xử của mình. Phạm vi xét xử của Tòa án là giới hạn mà Tòa án có thẩm quyền được quyền xét xử và ra các quyết định đối với vụ án theo quy định của pháp luật. Phạm vi xét xử phúc thẩm được xác định dựa vào kháng cáo, kháng nghị hợp pháp.

Nếu kháng cáo, kháng nghị đối với toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm thì HĐXX phúc thẩm phải xem xét toàn bộ nội dung bản án hoặc quyết định đó. Nếu kháng cáo, kháng nghị chỉ đề cập đến một phần nội dung của bản án hoặc quyết định sơ thẩm, thì HĐXX phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết phần nội dung của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, nếu xét thấy cần thiết thì HĐXX phúc thẩm còn được mở rộng ra những phần khác của bản án hoặc quyết không có kháng cáo, kháng nghị, thậm chí mở rộng xem xét toàn bộ nội dung bản án. Theo quy định tại Điều 345 BLTTHS 2015 thì phạm vi xét xử phúc thẩm được xác định là việc "*Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết, có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị*". Tuy nhiên, thẩm quyền ra quyết định của HĐXX phúc thẩm không phải là vô hạn, mà pháp luật cho phép xem xét các phần khác của án án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị trên cơ sở nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo.

Ngoài ra, khi xét xử HĐXX phúc thẩm có quyền ra quyết định khởi tố vụ án, ra các quyết định xử lý hành chính như cảnh cáo, phạt tiền đối với những người vi phạm trật tự phiên tòa.

Như vậy, nhiệm vụ của HĐXX phúc thẩm không chỉ kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm mà đồng thời xét xử lại về mặt nội dung tính hợp pháp của bản án thể hiện ở chỗ không những nó phải phù hợp với pháp luật hình sự về mặt nội dung trong việc giải quyết vụ án, đồng thời còn phải phù hợp với những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về mặt hình thức. Tính có căn cứ của bản án, quyết định thể hiện ở chỗ các chứng cứ dùng để chứng minh vụ án phải phù hợp với những sự kiện thực tế khách quan của vụ án.

1.2. Lý luận về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

1.2.1. Khái niệm thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

Để làm rõ khái niệm thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm trong TTHS chúng ta cần làm rõ khái niệm "quyền", "thẩm quyền", "quyền hạn". Trong thực tiễn cuộc sống có lĩnh vực, có hoạt động chưa có sự phân biệt rạch ròi giữa các khái niệm này.

Dưới góc độ pháp lý theo chúng tôi trong một quốc gia nếu khi nói đến quyền lực thì "quyền" là điều mà pháp luật quy định hoặc xã hội công nhận cho một người, một nhóm người, một tổ chức được hưởng, được làm, được đòi hỏi. Tuy nhiên, "quyền" đó để trở thành hiện thực trong nhiều trường hợp cần phải tuân thủ những điều kiện nhất định và trong một số trường hợp khác phải được cụ thể hóa. "Quyền" khi được quy định, được công nhận nó được thực hiện đối với mỗi người, mỗi nhóm người, mỗi tổ chức khác nhau. Hiến pháp quy định các quyền cơ bản của công dân, nhưng cần phải tuân thủ những điều kiện nhất định. Ví dụ: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Quyền

bất khả xâm phạm về thân thể (không bị bắt) chỉ được thực hiện nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân hoặc không phạm tội quả tang. "Quyền" thường gắn liền với nghĩa vụ, khi quy định hoặc công nhận cho một chủ thể quyền nào thì đồng thời đòi hỏi họ phải thực hiện nghĩa vụ nhất định; có trường hợp quyền vừa là nghĩa vụ của chủ thể đó.

Khái niệm "thẩm quyền" gắn liền với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước. "Thẩm quyền" trở thành một thuộc tính tất yếu của quyền lực Nhà nước. Theo Đại từ điển Tiếng Việt thì thẩm quyền là "*tổng hợp các quyền và nghĩa vụ hành động, quyết định của các cơ quan tổ chức thuộc hệ thống bộ máy nhà nước do pháp luật quy định*". Theo chúng tôi khái niệm (hay định nghĩa) trên chưa phân biệt được một cách rạch ròi giữa "thẩm quyền" và "quyền hạn". Theo Từ điển Tiếng Việt do Giáo sư Hoàng Phê chủ biên năm 2003 thì "thẩm quyền" là *quyền xem xét để kết luận và định đoạt một vấn đề theo pháp luật* [26; tr. 922]. Chúng tôi cho rằng khái niệm này là chính xác. Trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội thì rất nhiều vấn đề cần được xem xét, giải quyết. Để xem xét, giải quyết thì cần phải có phân định rõ ràng cho cá nhân, cơ quan, tổ chức nào giải quyết, có như vậy mới không có sự chồng chéo hoặc bỏ ngỏ trong việc xem xét, giải quyết một vấn đề cụ thể. Việc phân định đó phải được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy "thẩm quyền" chỉ xuất hiện và được công nhận khi được pháp luật quy định.

Theo Từ điển Tiếng Việt do Giáo sư Hoàng Phê chủ biên năm 2003 "quyền hạn" là *quyền được xác định về nội dung, phạm vi, mức độ. Quyết định trong phạm vi của mình* [26; tr. 815]. Chúng tôi cho rằng khái niệm này dưới góc độ pháp lý là chưa được đầy đủ. "Quyền hạn" chỉ phát sinh khi pháp luật quy định thực hiện nhiệm vụ cụ thể nhất định; khi thực hiện nhiệm vụ

nhất định, chủ thể mới có những quyền hạn nhất định, tức là được xác định về nội dung, phạm vi, mức độ. Khi thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý. Nhiệm vụ, quyền hạn chỉ phát sinh khi việc xem xét, giải quyết vấn đề đã xác định đúng thẩm quyền. Khi không thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết thì có nghĩa chủ thể không có nhiệm vụ và khi không có nhiệm vụ thì chủ thể không thể có quyền hạn, nếu chủ thể giải quyết thì đó sẽ là lạm quyền.

Để có khái niệm thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm trong Tố tụng hình sự Việt Nam, cần làm rõ những vấn đề sau:

- *Thứ nhất,* chủ thể thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm: là những người được phân công tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương. Đây là những Tòa án có thẩm quyền phúc thẩm những vụ án hình sự theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.

- *Thứ hai*, cơ sở phát sinh thẩm quyền: thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm sẽ được phát sinh trong nhiệm vụ giải quyết từng vụ án cụ thể được phân công. Đó là những vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật do có kháng cáo, kháng nghị hợp pháp của những người có quyền kháng cáo, kháng nghị. Chính những kháng cáo, kháng nghị hợp pháp là căn cứ để bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật trở thành đối tượng cần được xem xét giải quyết ở giai đoạn phúc thẩm. Do đó, cơ sở pháp lý có nguồn gốc làm phát sinh thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm chính là kháng cáo, kháng nghị hợp pháp đối với bản án, quyết định sơ thẩm.

- *Thứ ba*, đối tượng của thẩm quyền xét xử phúc thẩm: HĐXX phúc thẩm có quyền xem xét và quyết định đối với bản án hoặc quyết định sơ thẩm

chưa có hiệu lực pháp luật trên cơ sở những kháng cáo, kháng nghị hợp lệ. Bản án, quyết định giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm sẽ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Sau thời gian luật định mà không có bất kỳ kháng cáo, kháng nghị nào tức là những người có quyền kháng cáo, kháng nghị đã thừa nhận tính đúng đắn, phù hợp của bản án, quyết định sơ thẩm. Theo đó bản án, quyết định sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật và được thi hành trên thực tế không phải là đối tượng cần phải xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Nếu sau đó phát hiện ra những tình tiết mới làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định đó hoặc phát hiện ra những vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án thì những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật sẽ trở thành đối tượng xem xét theo thủ tục tái thẩm hoặc giám đốc thẩm. Đây là điểm khác cơ bản giữa thẩm quyền phúc thẩm với thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm.

- *Thứ tư*, nội dung thẩm quyền xét xử phúc thẩm: Trên cơ sở những kháng cáo, kháng nghị hợp lệ, HĐXX phúc thẩm sẽ tiến hành xét lại và xét xử lại đối với những bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Cụ thể, HĐXX phúc thẩm tiến hành xét lại tính hợp pháp về mặt nội dung và hình thức của bản án, quyết định đó và tính có căn cứ về sự phù hợp giữa kết luận trong bản án, quyết định với những sự kiện trên thực tế khách quan của vụ án. HĐXX tiến hành xét xử lại vụ án hình sự về mặt nội dung để giải quyết vụ án một cách chính xác dựa trên kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện, khách quan các chứng cứ của vụ án.

- *Thứ năm*, phạm vi thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm: Trong quá trình thực hiện chức năng xét xử, Tòa án được Nhà nước trao cho quyền năng đưa ra các quyết định có tính chất quyền lực nhà nước để giải quyết vụ án, đồng thời cũng hạn chế quyền năng đó trong một giới hạn pháp luật nhất định. Về cơ bản, kháng cáo, kháng nghị hợp pháp là cơ sở pháp lý để HĐXX phúc

thẩm xác định phạm vi xét xử của mình. HĐXX phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết phần nội dung của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, thẩm quyền xem xét còn được mở rộng ra những phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, thậm chí mở rộng xem xét toàn bộ nội dung bản án nếu HĐXX phúc thẩm nhận thấy đó là những trường hợp cần thiết và không vi phạm nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo.

Từ sự phân tích trên, chúng tôi đưa ra khái niệm về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm như sau: "*Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm là tổng hợp các quyền mà pháp luật trao cho HĐXX được xem xét và quyết định trong phạm vi xét xử phúc thẩm đối với nội dung của vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị nhằm xem xét lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định đó, đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ án hình sự*".

1.2.2. Cơ sở quy định và thực hiện thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

1.2.2.1. Cơ sở chính trị - xã hội

Quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về Tòa án nhân dân được xây dựng trên cơ sở quán triệt quan điểm của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cải cách tư pháp ở nước ta trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Do đó, Tòa án phải là biểu tượng của Công lý, là nơi công dân gửi gắm niềm tin rằng bất kỳ vi phạm pháp luật nào cũng phải bị xử lý nghiêm minh; bất kỳ quyền hoặc lợi ích hợp pháp nào của con người, của công dân bị xâm phạm đều được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật.

Quyền lực nhà nước (cũng là quyền lực của nhân dân) là thống nhất, không thể phân chia. Tuy nhiên, việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp phải được phân công rõ ràng theo chức năng cơ bản của mỗi loại cơ quan: Quyền lập pháp phải do cơ quan lập pháp - Quốc hội - thực hiện; quyền hành pháp phải do cơ quan hành pháp - Chính phủ - thực hiện; quyền tư pháp phải do cơ quan tư pháp - Toà án - thực hiện. Ví dụ, không thể để tình trạng giao cho cơ quan hành pháp thẩm quyền xét xử, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật (thuộc chức năng tư pháp) và ngược lại. Bởi vì điều đó trái với nguyên tắc phân công thực hiện quyền lực của Nhà nước pháp quyền, dẫn đến tình trạng chồng chéo nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan và vì vậy làm giảm hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước. Đối với Tòa án nhân dân, do xuất phát từ chức năng (xét xử, áp dụng pháp luật để xử lý các vi phạm, tranh chấp pháp luật), tổ chức (theo cấp xét xử, không theo đơn vị hành chính) và các nguyên tắc hoạt động cơ bản như nguyên tắc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật… đòi hỏi cơ chế kiểm soát, giám sát phải có tính đặc thù, tránh trường hợp "vừa đá bóng, vừa thổi còi", ảnh hưởng đến tính đúng đắn, khách quan của hoạt động tư pháp; đảm bảo thực hiện nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án.

Tại Điều 102 của Hiến pháp 2013 quy định: *"Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp"*. Quyền tư pháp là quyền xét xử, tức quyền áp dụng pháp luật để ra phán quyết về các vi phạm pháp luật và các tranh chấp xảy ra trong xã hội. Tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, là cơ quan xét xử duy nhất của Nhà nước. Điều đó thể hiện vị trí trung tâm của Tòa án trong hệ thống tư pháp, khẳng định vị trí trọng tâm của hoạt động xét xử trong các hoạt động tư pháp. Cụ thể hoá Hiến pháp 2013, Luật tổ chức Toà án nhân dân 2014 quy định Toà án nhân dân ở nước ta gồm Toà án nhân dân tối cao, các Toà án

nhân dân cấp cao, Toà án nhân dân cấp tỉnh và Toà án nhân dân cấp huyện. Trong đó cấp Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm gồm Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

1.2.2.2. Cơ sở pháp lý và thực tiễn

Cơ sở pháp lý phát sinh thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm đó là những vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị hợp pháp của những người có quyền kháng cáo, kháng nghị; cơ sở thực tiễn quy định thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm xuất phát từ nhiệm vụ của Tòa án nhân dân là bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Nhiệm vụ này được thực hiện thông qua người Thẩm phán. Do đó, để trở thành Thẩm phán, dù ở quốc gia nào cũng phải có những điều kiện bổ nhiệm nhất định, trong đó được đặc biệt nhấn mạnh là điều kiện, tiêu chuẩn về chuyên môn, cụ thể là phải có trình độ luật ở mức độ nhất định. Nhưng trước hết và sâu xa hơn, Thẩm phán cũng là một con người, có thể có những nhận thức sai, lầm lẫn, vì vậy cần phải có phương tiện sửa chữa. Phương tiện sửa chữa ở đây chính là cấp xét xử phúc thẩm. Mặt khác, người thẩm phán xét xử sơ thẩm, với một khả năng cho thấy trước là nếu việc xét xử không đúng pháp luật, bản án, quyết định sơ thẩm hoàn toàn có khả năng bị kháng cáo, kháng nghị của những người có quyền kháng cáo, kháng nghị và bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ hoặc sửa chữa, do vậy cần thiết phải thận trọng hơn trong việc xét xử.

Kết luận Chương 1

Nội dung Chương 1 đã nêu được khái quát lý luận về xét xử phúc thẩm; khái quát lý luận về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm. Theo đó, thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm các yếu tố đặc trưng cơ bản như sau:

Chủ thể thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm là những người được phân công tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Đối tượng của xét xử phúc thẩm: HĐXX phúc thẩm có quyền xem xét và quyết định đối với những bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật trên cơ sở những kháng cáo, kháng nghị hợp lệ. Ngoài ra, Hội đồng xét xử phúc thẩm còn có thẩm quyền xem xét lý do kháng cáo quá hạn theo quy định của pháp luật.

Nội dung xét xử phúc thẩm: Trên cơ sở những kháng cáo, kháng nghị hợp lệ, HĐXX phúc thẩm sẽ tiến hành xét lại và xét xử lại đối với những bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. HĐXX phúc thẩm đồng thời thực hiện cả hai chức năng vừa xét xử lại vụ án về nội dung vừa xem xét lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm.

Phạm vi xét xử phúc thẩm: Trong quá trình thực hiện chức năng xét xử, Tòa án được Nhà nước trao cho quyền năng đưa ra các quyết định có tính chất quyền lực nhà nước để giải quyết vụ án, đồng thời cũng hạn chế quyền năng đó trong một giới hạn pháp luật nhất định.

Cơ sở phát sinh thẩm quyền: Thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm sẽ được phát sinh trong nhiệm vụ giải quyết từng vụ án cụ thể được phân công trên cơ sở bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Với những phân tích ở Chương 1 sẽ làm tiền đề cho việc nghiên cứu thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm theo quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và thực tiễn thực hiện ở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong Chương 2.

Chương 2
QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VỀ THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN Ở TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

2.1.1. Khái quát quy định của pháp luật Tố tụng hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2003 về thẩm quyền Hội đồng xét xử phúc thẩm

2.1.1.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1960

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công (02/9/1945), trong thời gian đầu giành được chính quyền về tay nhân dân, Nhà nước ta chưa ban hành được các văn bản pháp luật để điều chỉnh xã hội mà *"Những luật lệ hiện hành vẫn giữ nguyên như cũ, trừ những điều khoản trái với sắc lệnh này cùng trái với chủ quyền và chính thể dân chủ cộng hoà của nước Việt Nam"* (Điều thứ 42 Chương thứ ba Sắc lệnh số 51 ngày 17 tháng 4 năm 1946); quy định thẩm quyền các Toà án và sự phân công giữa các nhân viên trong Tòa án [24, tr. 6]. Nghiên cứu các văn bản pháp luật thời gian này, thì thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm chưa được quy định cụ thể.

2.1.1.2. Giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1988

Thông tư số 03/NCPL ngày 19 tháng 5 năm 1967 của Tòa án nhân dân tối cao là văn bản đầu tiên hướng dẫn có hệ thống về trình tự tố tụng phúc thẩm hình sự. Văn bản này đáp ứng đòi hỏi cấp thiết trong hoàn cảnh pháp luật về tố tụng hình sự của nước ta còn thiếu và đã có tác dụng tích cực giúp cho công tác xét xử phúc thẩm được tiến hành thuận lợi hơn, tạo điều kiện cho Tòa án nhân dân xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và kịp thời khi tuyên những bản án chung thẩm có quan hệ trực tiếp đến tự do thân thể, sinh mạng chính trị, đến tài sản, thậm chí đến cả tính mạng con người.

Theo Thông tư số 03-NCPL thì *"Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án, kể cả đối với những người không kháng cáo, cũng không bị kháng cáo, kháng nghị".* Do phạm vi xét xử phúc thẩm như vậy nên thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm cũng rất rộng, những bị cáo khác mà mức hình phạt chưa tương xứng thì Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp sửa lại tội danh, tăng án, bảo đảm phương châm chính xác, không oan, không lọt trong công tác xét xử.

Thông tư số 03-NCPL được thi hành trong bảy năm góp phần bảo đảm việc xét xử ở các Tòa án cấp phúc thẩm ngày càng nhanh chóng hơn, tỷ lệ các vụ án được giải quyết trong thời hạn luật định ngày càng cao. Tuy nhiên, qua thực tiễn thi hành, Thông tư số 03-NCPL dần bộc lộ một số nhược điểm là làm cho công tác xét xử phúc thẩm trở nên nặng nề. Rút kinh nghiệm, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư số 19-TATC ngày 02 tháng 10 năm 1974 kèm theo bản hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm về hình sự; quy định đầy đủ và hợp lý hơn về thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm. Theo đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có thẩm quyền: *giữ nguyên bản án sơ thẩm; sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhẹ hơn hoặc tuyên bố bị cáo không có tội như đã truy tố; sửa đổi bản án sơ thẩm theo hướng nặng hơn; hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại; đình chỉ vụ án.*

Thông tư số 19-TATC được thi hành cho đến khi Nhà nước ta ban hành Bộ luật tố tụng hình sự đầu tiên (Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28 tháng 6 năm 1988).

2.1.1.3. Giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2003

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 ra đời trong giai đoạn đầu của thời kì đổi mới, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong hoạt động tư pháp. Nghiên cứu các quy định trong Phần thứ tư "Xét lại bản án và quyết định chưa có hiệu lực pháp luật theo thủ tục phúc thẩm" cho thấy đó là sự kế thừa và hoàn thiện các hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm hình sự trong Thông tư số 19-TATC.

Về tính chất của phúc thẩm, Điều 204 BLTTHS năm 1988 quy định: *"Phúc thẩm là việc Toà án cấp trên trực tiếp xét lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị"*.

Về phạm vi xét xử phúc thẩm; Điều 214 BLTTHS 1988 quy định: *"Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án"*.

Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền: *"bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm; sửa bản án sơ thẩm; huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại hoặc xét xử lại; huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án"*.

Qua mười lăm năm triển khai thực hiện với ba lần sửa đổi bổ sung, BLTTHS 1988 đã góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giáo dục công dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và tôn trọng quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, do tình hình thực tế, yêu cầu của công cuộc cải cách kinh tế, cải cách hành chính, cải cách tư pháp thì nhiều quy định của BLTTHS 1988 nói chung và một số quy định về xét xử phúc thẩm nói riêng không còn phù hợp. Do đó, ngày 26 tháng 11 năm 2003, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ tư đã thông qua Bộ luật tố tụng hình sự mới và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2004. BLTTHS 2003 quy định cụ thể đầy đủ hơn về xét xử phúc thẩm so với BLTTHS 1988.

2.1.2. Quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003 và Bộ luật tố tụng hình sự 2015 về thẩm quyền Hội đồng xét xử phúc thẩm

2.1.2.1. Thẩm quyền đối với kháng cáo quá hạn

Để đảm bảo tính ổn định của bản án, quyết định sơ thẩm; kháng cáo thực hiện ngoài thời hạn luật định là quá hạn và về nguyên tắc không được chấp nhận. Tuy nhiên, nếu có lý do chính đáng thì Tòa án cấp phúc thẩm vẫn

có thể xem xét chấp nhận kháng cáo quá hạn đó nhằm bảo đảm quyền lợi của người kháng cáo, vì lý do của việc kháng cáo quá hạn đó không phải do lỗi của họ. Những lý do đó có thể là do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải nằm viện điều trị… khiến cho họ dù muốn cũng không thể kháng cáo trong thời hạn luật định được. Việc xét lý do kháng cáo quá hạn phải được thực hiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, không phụ thuộc vào việc ngoài bị cáo, đương sự kháng cáo quá hạn, trong vụ án còn có kháng cáo của các bị cáo hoặc đương sự khác trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 234 BLTTHS 2003 (Điều 333 BLTTHS 2015).

Với trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quá hạn thì cho dù bất kỳ lý do gì cũng không được xem xét. Kháng nghị quá hạn đó không làm phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm.

2.1.2.2. Thẩm quyền đối với quyết định sơ thẩm

Điều 361 BLTTHS 2015 quy định Hội đồng phúc thẩm có quyền: *Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm khi xét thấy các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có căn cứ và đúng pháp luật; Sửa quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiếp tục giải quyết vụ án.*

2.1.2.3. Thẩm quyền đối với bản án sơ thẩm

Điều 355 BLTTHS 2015 quy định HĐXX phúc thẩm có quyền:

- Không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm;

- Sửa bản án sơ thẩm;

- Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại hoặc xét xử lại;

- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án;

- Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm.

Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích từng thẩm quyền quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thứ nhất, không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Giữ nguyên bản án sơ thẩm là trường hợp toàn bộ bản án sơ thẩm đều được giữ nguyên, không thay đổi. Trong trường hợp một bản án có nhiều kháng cáo, kháng nghị, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận một trong số các kháng cáo, kháng nghị và quyết định sửa án thì được coi là trường hợp sửa bản án sơ thẩm, chứ không phải là trường hợp giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do đó, cần phải hiểu giữ nguyên bản án sơ thẩm là giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm, chứ không thể có trường hợp giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm.

BLTTHS 2015 tại Điều 356 quy định: *"Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm khi xét thấy các quyết định của bản án sơ thẩm có căn cứ và đúng pháp luật"*.

BLTTHS 2003 không quy định cụ thể trường hợp nào thì HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, qua thực tiễn công tác xét xử thì việc HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị được chia làm hai trường hợp chính đó là không chấp nhận về hình thức và không chấp nhận về nội dung. Theo đó, kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận về mặt hình thức thường là kháng cáo, kháng nghị không đúng thẩm quyền, thủ tục, thời hạn do luật quy định. Trong thực tế, trường hợp này thường xảy ra đối với kháng cáo, vì Viện kiểm sát kháng nghị sai thẩm quyền hoặc quá thời hạn là không xảy ra. Kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận về mặt nội dung khi các yêu cầu trong kháng cáo, kháng nghị không có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chính xác, khách quan không có lý do gì để sửa bản án sơ thẩm.

Theo nguyên tắc khi HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị thì phải giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, thực tế công tác xét xử cho thấy có trường hợp HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị nhưng không ra quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm vì có lý do sửa hay hủy bản án này. Theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 248 BLTTHS 2003 (điểm a, khoản 1 Điều 355 BLTTHS 2015) thì HĐXX phúc thẩm khi không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị thì phải quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm, nhưng theo quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm tại Điều 241 BLTTHS 2003 (Điều 345 BLTTHS 2015) thì HĐXX phúc thẩm nếu xét thấy cần thiết, có thể xem xét các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị. Vì thế theo chúng tôi, HĐXX phúc thẩm vẫn có quyền không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị đồng thời vẫn có thể quyết định sửa bản án, hủy bản án để điều tra lại hoặc hủy bản án và đình chỉ vụ án đối với những phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nếu có căn cứ pháp luật.

Thứ hai, sửa bản án sơ thẩm:

Sửa bản án sơ thẩm là việc HĐXX phúc thẩm làm thay đổi nội dung của bản án sơ thẩm trong những trường hợp luật định. Theo quy định tại Điều 249 BLTTHS 2003 (Điều 357 BLTTHS 2015) thì *"khi có căn cứ xác định bản án sơ thẩm đã tuyên không đúng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo hoặc có tình tiết mới thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm".*

- Trường hợp sửa bản án sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo là trường hợp sửa bản án mà HĐXX phúc thẩm không bị phụ thuộc vào nội dung của kháng cáo, kháng nghị. HĐXX phúc thẩm có quyền sửa bản án theo hướng có lợi cho bị cáo ngay cả khi kháng cáo, kháng nghị có yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với bị cáo, nhưng có căn cứ giảm hình phạt. Đối với bị cáo

không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị, nếu có căn cứ, HĐXX phúc thẩm vẫn có thể sửa bản án theo hướng giảm nhẹ hình phạt hoặc giảm mức bồi thường thiệt hại cho bị cáo. Tuy nhiên, khi HĐXX phúc thẩm sửa bản án theo hướng có lợi cho bị cáo thì không được làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự...

Những quyết định của HĐXX phúc thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo như sau:

Một là, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt cho bị cáo; không áp dụng hình phạt bổ sung; không áp dụng biện pháp tư pháp

Miễn trách nhiệm hình sự là việc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã có đủ dấu hiệu cấu thành một tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS, lẽ ra họ phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng do có những sự kiện, tình tiết nhất định HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng họ không bị buộc phải chịu trách nhiệm hình sự nữa và việc không buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự vẫn bảo đảm được các yêu cầu của đấu tranh phòng ngừa tội phạm cũng như răn đe người khác phạm tội. Căn cứ của quyết định là khi bị cáo thuộc một trong những trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại các Điều 19; Điều 25 (Điều 29 BLHS 2015); khoản 2 Điều 69; khoản 3 Điều 80; khoản 6 Điều 289; khoản 3 Điều 314 của BLHS1999.

Miễn hình phạt được hiểu là với việc đã bị Tòa án kết tội, đáng lẽ bị cáo phải chịu hậu quả là bị áp dụng hình phạt nhưng vì có các căn cứ được quy định tại BLHS mà Tòa án quyết định miễn hình phạt cho bị cáo. Có ba điều kiện cần và đủ để HĐXX phúc thẩm xét miễn hình phạt cho bị cáo. Trước hết, bị cáo phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (từ hai tình tiết trở lên) quy định tại Khoản 1 Điều 46 BLHS. Thứ hai là bị cáo đáng

được khoan hồng đặc biệt. Thứ ba là bị cáo đã có đầy đủ hai điều kiện nêu trên, nhưng các tình tiết của vụ án chưa thoả mãn các điều kiện để có thể miễn trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn có thể miễn hình phạt trong hai trường hợp khác là: miễn hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại khoản 4 Điều 69 BLHS 1999; miễn hình phạt đối với người phạm tội không tố giác tội phạm khi có điều kiện tại khoản 3 Điều 314 BLHS 1999.

Hai là, áp dụng điều khoản của BLHS về tội nhẹ hơn

Áp dụng điều khoản BLHS về tội nhẹ hơn bao gồm hai trường hợp: Thứ nhất là chuyển từ áp dụng điều luật về tội danh nặng xuống tội danh khác nhẹ hơn; thứ hai là chuyển từ áp dụng khoản có khung hình phạt nặng xuống áp dụng khoản có khung nhẹ hơn trong cùng một điều luật. Để xác định tội nặng hơn, tội nhẹ hơn, khoản có khung hình phạt nặng hơn và khoản có khung hình phạt nhẹ hơn phải căn cứ vào các yếu tố quy định tại Điều 9 BLHS 2015 và tại Mục 2 Phần II Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba "Xét xử sơ thẩm" của BLTTHS 2003.

Ba là, giảm hình phạt cho bị cáo

Giảm hình phạt cho bị cáo là việc Tòa án cấp phúc thẩm quyết định một mức hình phạt nhẹ hơn so với mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo trong cùng một loại hình phạt. Tòa án cấp phúc thẩm có thể giảm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung cho bị cáo, và chỉ giảm trong phạm vi cho phép của một loại hình phạt. Tòa án chỉ có thể giảm đối với các hình phạt được quy định có một thời hạn hoặc giới hạn nhất định. Tòa án cấp phúc thẩm phải tuân thủ các quy định của BLHS về định lượng tối thiểu đối với từng loại hình phạt. Trong vụ án có đồng phạm Tòa án có thể xem xét giảm hình phạt cho cả những bị cáo còn lại không kháng cáo hoặc

không bị kháng cáo, kháng nghị.

Bốn là, giảm mức bồi thường thiệt hại và sửa quyết định xử lý vật chứng

Giảm mức bồi thường thiệt hại là việc Tòa án cấp phúc thẩm quyết định mức bồi thường thiệt hại thấp hơn mức đã tuyên trong bản án sơ thẩm, được áp dụng đối với bị cáo hoặc bị đơn dân sự. Điều kiện giảm mức bồi thường thiệt hại là phải có kháng cáo hoặc kháng nghị về bồi thường thiệt hại và phải có mặt đương sự có quyền lợi liên quan đến kháng cáo, kháng nghị về bồi thường tại phiên toà, trừ trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng. Khi xét giảm mức bồi thường thiệt hại, Tòa án cấp phúc thẩm phải tuân thủ theo các quy định của BLTTHS, BLDS và Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Khi Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc xử lý vật chứng, thì HĐXX phúc thẩm có quyền sửa quyết định xử lý vật chứng. Việc xử lý vật chứng được căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 76 BLTTHS 2003 (khoản 2 Điều 106 BLTTHS 2015). HĐXX phúc thẩm có quyền sửa quyết định xử lý vật chứng trong cả trường hợp không có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu xử lý vật chứng. Đồng thời cũng không phụ thuộc vào việc có sửa án theo hướng có lợi hay bất lợi cho bị cáo hay không.

Năm là, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn

Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn là việc HĐXX phúc thẩm chuyển từ áp dụng loại hình phạt có mức độ nghiêm khắc cao hơn sang áp dụng loại hình phạt có mức độ nghiêm khắc ít hơn đối với bị cáo. Riêng hình phạt trục xuất, với tính chất riêng biệt về đối tượng áp dụng thì không thể coi trục xuất là hình phạt nặng hơn hay nhẹ hơn hình phạt nào.

Việc chuyển hình phạt chỉ áp dụng đối với các hình phạt chính, không áp dụng đối với hình phạt bổ sung. Trong vụ án có đồng phạm, HĐXX phúc

thẩm có thể chuyển sang hình phạt thuộc loại nhẹ hơn cho cả bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sáu là, giữ nguyên hoặc giảm mức hình phạt tù và cho hưởng án treo

Để áp dụng quy định này, Tòa án cấp phúc thẩm buộc phải tuân thủ chặt chẽ quy định tại Điều 60 BLHS 1999 (Điều 65 BLHS 2015) và Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng về án treo, bao gồm các quy định: Về hình phạt: Bị cáo phải bị xử phạt tù không quá 03 năm về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng theo phân loại tội phạm quy định tại Điều 8 BLHS 1999; về nhân thân: Bị cáo phải là người có nhân thân tốt; về nơi cư trú: Bị cáo phải có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự và có từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên trong đó có ít nhất một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự; nếu có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì phải có từ ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự; về khả năng tự cải tạo: Bị cáo phải có khả năng tự cải tạo. Ngoài ra, cần lưu ý tới các trường hợp không được hưởng án treo. Trong vụ án có đồng phạm, quy định này được xem xét áp dụng đối với cả bị cáo không có kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp sửa bản án theo hướng không có lợi cho bị cáo

Trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu thì HĐXX phúc thẩm có thể tăng hình phạt, áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn; tăng mức bồi thường thiệt hại nếu có căn cứ. Việc HĐXX phúc thẩm sửa bản án theo hướng không có lợi cho bị cáo chỉ áp dụng với những bị cáo bị kháng nghị, kháng cáo mà không áp dụng đối với bị

cáo không bị kháng cáo, kháng nghị để đảm bảo hiệu lực của chế định kháng cáo, kháng nghị, bảo đảm tính ổn định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị cũng như quyền và lợi ích của bị cáo và thực hiện đúng nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự là không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo.

Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích những quyết định mà Tòa án áp dụng theo hướng không có lợi cho bị cáo:

Một là, tăng hình phạt, áp dụng điều, khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn; áp dụng hình phạt bổ sung; áp dụng biện pháp tư pháp

Tăng hình phạt đối với bị cáo là việc Tòa án cấp phúc thẩm quyết định một mức hình phạt nặng hơn so với mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo trong cùng một loại hình phạt. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có thể tăng hình phạt cho bị cáo khi loại hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo thuộc loại có thể xác định được mức tối thiểu và tối đa. Khi áp dụng quy định này Tòa án cấp phúc thẩm cần lưu ý tới phạm vi tối đa của từng loại hình phạt.

HĐXX phúc thẩm áp dụng điều, khoản của Bộ luật hình sự mà điều, khoản đó áp dụng nặng hơn so với điều, khoản mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng. Ví dụ: Toà án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội cố ý gây thương tích theo Điều 134 BLHS 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm kết án bị cáo về tội giết người theo Điều 123 BLHS 2015. Cũng coi là áp dụng điều, khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn; trong trường hợp HĐXX phúc thẩm vẫn kết án bị cáo về tội danh như Tòa án cấp sơ thẩm, nhưng áp dụng khung hình phạt nặng hơn. Ví dụ: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 173 BLHS 2015 về tội trộm cắp tài sản nhưng HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 2, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 173 BLHS 2015. Tóm lại, khi HĐXX phúc thẩm đã áp dụng điều, khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn thì đồng thời cũng tăng hình phạt

đối với bị cáo, nhưng điều đó không bắt buộc đối với HĐXX phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể áp dụng điều, khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn nhưng vẫn giữ nguyên mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo. Vì vậy, khi kháng nghị phúc thẩm, nếu Viện kiểm sát muốn yêu cầu HĐXX phúc thẩm vừa áp dụng điều, khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn vừa yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo thì trong quyết định kháng nghị phải ghi rõ là "*yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều, khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn và tăng hình phạt đối với bị cáo*". Nếu kháng nghị chỉ yêu cầu HĐXX phúc thẩm áp dụng điều, khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn mà không nói gì đến việc tăng hình phạt thì HĐXX phúc thẩm không được tăng hình phạt đối với bị cáo.

Hai là, tăng mức bồi thường thiệt hại

Việc HĐXX phúc thẩm quyết định tăng mức bồi thường thiệt hại cũng như việc kháng nghị theo hướng tăng mức bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự là một việc rất phức tạp, vì nó không chỉ liên quan đến các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự mà còn liên quan đến các quy định của Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tăng mức bồi thường thiệt hại không chỉ đối với bị cáo mà còn có thể đối với người giám hộ của bị cáo hoặc bị đơn dân sự. Vì vậy, những người này là những người bị kháng cáo hoặc bị kháng nghị; họ phải được HĐXX phúc thẩm triệu tập đến phiên toà, nếu họ vắng mặt có lý do chính đáng thì HĐXX phúc thẩm không được tăng mức bồi thường đối với họ. Nếu xét việc tăng mức bồi thường là cần thiết thì phải hoãn phiên toà. Vì vậy, cùng với việc kháng nghị tăng mức bồi thường thiệt hại, người có thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm cần nêu rõ lý do của việc tăng mức bồi thường thiệt hại, tăng bao nhiêu và theo quy định nào của Bộ luật Hình sự hay Bộ luật Dân sự. Mặt khác, phải xác định khả năng tham gia phiên toà của những người có trách nhiệm bồi thường thiệt hại để kháng nghị của mình đạt được mục đích.

Ba là, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn

Khoản 3 Điều 249 BLTTHS 2003 không quy định Tòa án cấp phúc thẩm được sửa hình phạt theo hướng chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn, tuy nhiên trong thực tiễn xét xử các Tòa án cấp phúc thẩm vẫn sửa án theo hướng này như sửa hình phạt từ cải tạo không giam giữ sang tù giam, sửa từ hình phạt tù có thời hạn sang tù chung thân hay từ tù chung thân sang tử hình. Điều này đã được bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 357 BLTTHS 2015.

Bốn là, chuyển từ án treo sang không cho bị cáo hưởng án treo

Trong pháp luật hình sự, án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện và thường được xem như là một hình thức xử phạt mang tính "ân huệ" đối với người phạm tội. Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự 1999 về án treo; theo đó các trường hợp không được hưởng án treo được hướng dẫn khá cụ thể. Nếu Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo không đúng quy định của Điều 65 BLHS 2015 và có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại hoặc đại diện của người bị hại yêu cầu không cho bị cáo hưởng án treo, thì HĐXX phúc thẩm sửa bản án, buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù đã tuyên.

Tóm lại, việc kháng nghị, kháng cáo theo hướng bất lợi cho bị cáo và những người tham gia tố tụng là quyền của Viện kiểm sát và của người bị hại hoặc đại diện người bị hại trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật. Nhưng cần lưu ý rằng khi quyết định kháng nghị theo hướng bất lợi cho bị cáo và người tham gia tố tụng thì người có thẩm quyền kháng nghị cần xác định thẩm quyền quyết định của HĐXX phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 357 BLTTHS 2015 như đã phân tích ở trên.

Thứ ba, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại hoặc xét xử lại

Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại là việc HĐXX phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để tiến hành lại giai đoạn tố tụng là điều tra lại hoặc xét xử sơ thẩm lại vụ án đó, nhằm đảm bảo tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án sơ thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác, đảm bảo quyền kháng cáo, kháng nghị.

Việc hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại có những lý do sau đây:

Một là, có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm, người phạm tội hoặc để khởi tố, điều tra về tội nặng hơn tội đã tuyên trong bản án sơ thẩm;

Hai là, nếu việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được;

Ba là, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố.

Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại ở cấp sơ thẩm với thành phần Hội đồng xét xử mới trong các trường hợp:

Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng thành phần mà Bộ luật này quy định: Đây là trường hợp luật quy định thành phần HĐXX sơ thẩm phải có hai thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân khi xét xử bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm lại không đủ như thế. Hoặc trường hợp xét xử bị cáo là người dưới 18 tuổi thì thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm bắt buộc phải có một Hội thẩm nhân dân là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn mà Hội đồng xét xử sơ thẩm không thỏa mãn điều kiện đó thì cũng bị coi là không đúng luật và sẽ bị HĐXX phúc thẩm hủy bản án.

Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là việc cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và đã xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp

của người tham gia tố tụng hoặc làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của vụ án (điểm o khoản 1 Điều 4 BLTTHS 2015). Trên thực tế, những trường hợp HĐXX phúc thẩm cho là Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng có thể là: Xét xử sai thẩm quyền; không có người bào chữa trong những trường hợp luật quy định bắt buộc phải có (Điều 76 BLTTHS 2015); xét xử vắng mặt không đúng các trường hợp luật định.

Người được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không có tội nhưng có căn cứ cho rằng người đó đã phạm tội. Việc Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại trong trường hợp này được quy định lần đầu tại khoản 3 Điều 250 BLTTHS 2003. Trước khi BLTTHS 2003 được ban hành, nếu Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội, nhưng có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc có kháng cáo của người bị hại thì Toà án cấp phúc thẩm đều tuyên bố bị cáo có tội, nếu Toà án cấp phúc thẩm xác định có căn cứ cho rằng bị cáo phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ vào các quy định của BLTTHS năm 1988 thì việc Toà án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội trong khi Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội là không bảo đảm quyền bào chữa và quyền kháng cáo của bị cáo. Toà án nhân dân tối cao cũng đã hướng dẫn Toà án cấp phúc thẩm nếu gặp trường hợp Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội, nhưng Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội mà Toà án cấp phúc thẩm cũng xác định có căn cứ bị cáo phạm tội thì y án sơ thẩm và kiến nghị cấp giám đốc thẩm xét lại vụ án.

Việc kháng nghị yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo hướng tuyên bố bị cáo có tội trong trường hợp bị cáo thực hiện một hành vi phạm tội và phạm vào một tội danh mà BLHS quy định, nói chung không có vấn đề vướng mắc, nhất là sau khi có BLTTHS

2003 và BLTTHS 2015 có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, về lý luận cũng như thực tiễn xét xử có trường hợp Toà án cấp sơ thẩm vẫn tuyên bố bị cáo phạm tội như cáo trạng Viện kiểm sát truy tố, nhưng đã bỏ lọt một hoặc một số hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát đã truy tố, nhưng Toà án cấp sơ thẩm xác định hành vi đó không phải là tội phạm. Liên quan đến việc bỏ lọt hành vi phạm tội của bị cáo có thể thuộc một trong các trường hợp sau: Viện kiểm sát truy tố bị cáo nhiều tội danh khác nhau, nhưng Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo không phạm một hoặc một số tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố; Viện kiểm sát truy tố bị cáo về nhiều hành vi phạm tội về nhiều tội danh khác nhau trong cùng một điều luật (tội ghép), nhưng Toà án cấp sơ thẩm chỉ kết án bị cáo một hoặc một số hành vi phạm tội về một hoặc một số tội mà Viện kiểm sát đã truy tố; Viện kiểm sát truy tố bị cáo về nhiều hành vi phạm tội khác nhau cùng về một tội danh, nhưng Toà án cấp sơ thẩm không kết án bị cáo tất cả các hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố, mà chỉ kết án một hoặc một số hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Cho đến nay, việc bỏ lọt hành vi phạm tội cũng như việc kết án thừa hành vi phạm tội được nhìn nhận không khắt khe bằng trường hợp bỏ lọt người phạm tội và kết án oan một người, nên đa số cho rằng, việc Toà án cấp sơ thẩm bỏ lọt hành vi phạm tội chỉ là một sai sót và nếu có kháng cáo hoặc kháng nghị thì Toà án cấp phúc thẩm cũng chỉ coi đây là trường hợp cần áp dụng điều, khoản của BLHS về tội nặng hơn để sửa bản án sơ thẩm. Chúng tôi không đồng tình với quan điểm này, mà phải coi đây là trường hợp bỏ lọt tội phạm và nếu có kháng cáo hoặc kháng nghị thì Toà án cấp phúc thẩm không được sửa bản án sơ thẩm mà phải huỷ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Toà án cấp phúc thẩm chỉ áp dụng điều, khoản của BLHS về tội nặng hơn trong trường hợp hành vi phạm tội của bị cáo đã được Toà án cấp sơ thẩm áp dụng điều, khoản của BLHS về tội nhẹ hơn. Bỏ lọt tội phạm hay bỏ

lọt hành vi phạm tội về bản chất chỉ là một, gặp trường hợp này theo chúng tôi, nếu không có kháng cáo thì Viện kiểm sát cũng không nên kháng nghị phúc thẩm mà nên để hết hạn kháng nghị Viện kiểm sát sẽ kháng nghị giám đốc thẩm, vừa bảo đảm tính đúng đắn của pháp luật vừa tránh việc hiểu khác nhau về thẩm quyền quyết định của Toà án cấp phúc thẩm.

Theo đó, khi hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại, HĐXX phúc thẩm phải ghi rõ lý do của việc hủy bản án sơ thẩm. Bên cạnh đó, HĐXX phúc thẩm không quyết định trước những chứng cứ mà Toà án cấp sơ thẩm cần phải chấp nhận hoặc cần phải bác bỏ, cũng như không quyết định trước về điểm, khoản, điều của BLHS cần áp dụng và hình phạt đối với bị cáo. Và nếu như thời hạn tạm giam đối với bị cáo đã hết và xét thấy cần phải tiếp tục tạm giam bị cáo thì HĐXX phúc thẩm ra quyết định tiếp tục tạm giam bị cáo cho đến khi Viện kiểm sát hoặc Toà án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án.

Thứ tư, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án

Khi có một trong những căn cứ như không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm được quy định tại điểm 1 và điểm 2 Điều 107 BLTTHS 2003 (khoản 1 và khoản 2 Điều 157 BLTTHS 2015) thì HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án. Nếu có một trong những căn cứ như người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; tội phạm đã được đại xá; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác thì hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án (khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 157 BLTTHS 2015).

Trong những căn cứ trên, chỉ có căn cứ "*không có sự việc phạm tội* " hoặc "*hành vi không cấu thành tội phạm*" thì HĐXX phúc thẩm mới hủy bản

án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án. Vì đối với hai căn cứ này, bị cáo đã bị kết tội oan vì không có sự việc phạm tội xảy ra hoặc tội có thực hiện nhưng hành vi đó không cấu thành tội phạm mà vẫn bị Tòa án cấp sơ thẩm kết tội, nên cùng với việc hủy bản án sơ thẩm, HĐXX phúc thẩm phải tuyên bị cáo không có tội để minh oan cho họ.

Còn các căn cứ còn lại, HĐXX phúc thẩm không tuyên bị cáo không có tội mà chỉ hủy bản án và đình chỉ vụ án, vì thực chất bị cáo đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm kết tội họ là không oan, nhưng bị cáo không phải chịu trách nhiệm hình sự do có những căn cứ luật định như hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, tội phạm đã được đại xá…

Trên thực tế, khi thực hiện quyền hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án, HĐXX phúc thẩm cũng đồng thời giải quyết các hậu quả pháp lý của việc đình chỉ vụ án như giải quyết việc khôi phục quyền lợi, danh dự, nhân phẩm cho người được tuyên không có tội.

2.2. Thực tiễn thực hiện thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm ở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Những kết quả đạt được

Trên cơ sở Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013; Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Ngày 28/5/2015 Ủy ban thường vụ Quốc Hội ra Nghị quyết số 957/NQ-UBTVQH13 về việc thành lập 03 Tòa án nhân dân cấp cao gồm: Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ; các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Long An, Tây Ninh, Đắk Nông, Lâm Đồng, Hậu Giang, Đồng Tháp,

Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang và Kiên Giang.

Trong 5 năm (năm 2013 - năm 2017) TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý 5.269 vụ án với 13.610 bị cáo, đã xét xử 4.146 vụ với 10.320 bị cáo đạt tỷ lệ 78,69%. Trong đó, y án sơ thẩm 2.914 vụ đạt tỷ lệ 70,29%, sửa án sơ thẩm 969 vụ đạt tỷ lệ 23,37%, hủy án sơ thẩm để điều tra lại 202 vụ đạt tỷ lệ 4,87%, hủy án sơ thẩm để xét xử lại 60 vụ đạt tỷ lệ 1,45%, hủy án sơ thẩm và đình chỉ 01 vụ đạt tỷ lệ 0,02%, không có trường hợp tuyên không phạm tội được thể hiện cụ thể qua bảng thống kê sau:

NĂM	**TỔNG SỐ THỤ LÝ (Vụ/Bị cáo)**	**ĐÃ XÉT XỬ**		**KẾT QUẢ XÉT XỬ (BỊ CÁO)**					
		Số vụ/Bị cáo	**Đạt % (vụ/bị cáo)**	**Y án** (Vụ)	**Sửa án sơ thẩm** (Vụ)	**Hủy án để điều tra lại** (Vụ)	**Hủy án để xét xử lại** (Vụ)	**Hủy và đình chỉ** (Vụ)	**Tuyên không phạm tội** (Vụ)
2013	1.100/2.812	994/2.549	90,36/90,65	688 69,21%	274 27,57%	17 1,71%	15 1,51%	0 0%	0 0%
2014	1.036/2.342	933/2.089	90,06/89,20	666 71,38%	219 23,47%	30 3,22%	18 1,93%	0 0%	0 0%
2015	1.014/2.644	699/1.679	68,93/63,50	477 68,24%	168 24,03%	41 5,87%	13 1,86%	0 0%	0 0%
2016	1.136/3.043	832/2.236	73,24/73,48	604 72,60%	161 19,35%	60 7,21%	7 0,84%	0 0%	0 0%
2017	983/2.769	688/1.767	69,99/63,81	479 69,62%	147 21,37%	54 7,85%	7 1,02%	1 0,14%	0 0%
Cộng	5.269/13.610	4.146/10.320	78,69/75,83	2.914 70,29%	969 23,37%	202 4,87%	60 1,45%	1 0,02%	0 0%

Nguồn: Báo cáo thống kê TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

Nhìn chung, qua báo cáo thể hiện việc xét xử các vụ án hình sự của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua luôn bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; việc tranh tụng tại phiên tòa ngày càng được tăng cường và nâng cao về chất lượng, các phán quyết của HĐXX phúc thẩm căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan các chứng cứ của vụ án; nhiều vụ án lớn đặc biệt nghiêm trọng về an ninh quốc gia, ma túy, giết người, cướp tài sản... nhất là các vụ án về tội tham nhũng, những vụ án lớn, trọng điểm, phức tạp thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo đã được TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra xét xử kịp thời, nghiêm minh, không để xảy ra việc xét xử oan hoặc bỏ lọt tội phạm, đáp ứng yêu cầu chính trị và đấu tranh phòng, chống tội phạm của các địa phương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ (23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) nói riêng cũng như cả nước nói chung.

2.2.2. Những sai lầm, vướng mắc và nguyên nhân

2.2.2.1. Những sai lầm

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động xét xử phúc thẩm hình sự của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm qua vẫn có một số sai lầm sau:

- Áp dụng trách nhiệm hình sự không đúng

Nội dung vụ án: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phương Nam (viết tắt là Công ty Phương Nam) được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 08/01/1998, ngành nghề kinh doanh thu mua chế biến tôm xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, mua bán thức ăn tôm, vật tư phục vụ nuôi tôm. Người đại diện theo pháp luật là Lâm Ngọc Khuân (Chủ tịch Hội đồng quản trị), Lâm Ngọc Hân làm giám đốc từ ngày 29/01/2011, Trịnh Thị Hồng Phượng làm giám đốc phụ trách kinh doanh từ ngày 18/4/2009, Lâm Minh Mẫn làm kế toán trưởng từ ngày 19/5/2009.

Từ năm 2008 đến 30/9/2012, Công ty Phương Nam nợ các tổ chức tín dụng với số tiền rất lớn, dư nợ từ năm trước chuyển sang năm sau tăng, dư nợ năm 2007 chuyển sang năm 2008 là 700.673.490.000 đồng; dư nợ năm 2011 chuyển sang năm 2012 là 1.679.040.952.406 đồng. Trong quá trình kinh doanh, Công ty Phương Nam luôn thua lỗ. Để các ngân hàng cho Công ty Phương Nam vay vốn, Lâm Ngọc Khuân, Lâm Ngọc Hân, Lâm Minh Mẫn và Trịnh Thị Hồng Phượng đã có các thủ đoạn gian dối để vay được tiền tại các ngân hàng, cụ thể như sau:

Năm 2010, Công ty Phương Nam ký hợp đồng vay vốn với 04 ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Sở giao dịch Hậu Giang, Ngân hàng phát triển Việt Nam Chi nhánh Sóc Trăng, Sacombank Sóc Trăng, ABBank Bạc Liêu với 05 hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm là hàng tồn kho có tổng giá trị là 1.957.521.692.947 đồng, trong khi báo cáo thực tế hàng tồn kho từng ngày của công ty từ năm 2010 đến tháng 02/2012 chỉ có giá trị từ 111 tỷ đồng đến 285 tỷ đồng. Công ty Phương Nam đã nâng không giá trị bảo đảm hàng tồn kho lên 1.700 tỷ đồng.

Từ tháng 04/2011 đến tháng 02/2012, Công ty Phương Nam đã ký hợp đồng vay vốn tại 05 ngân hàng (gồm: LPB Hậu Giang, Ngân hàng phát triển Việt Nam Chi nhánh Sóc Trăng, Sacombank Sóc Trăng, Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sóc Trăng, ABbank Bạc Liêu) với 08 hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm là hàng tồn kho có tổng giá trị là 2.140.631.770.187 đồng, trong khi thực tế hàng tồn kho chỉ có giá trị khoảng từ 111 tỷ đến 280 tỷ đồng. Như vậy, Công ty Phương Nam đã nâng khống giá trị bảo đảm hàng tồn kho lên 1.900 tỷ đồng.

Đối với Lâm Minh Mẫn kế toán trưởng của Công ty Phương Nam, Mẫn biết rõ tình hình tài chính của Công ty, giá trị pháp lý các chứng từ và số liệu kế toán, biết Lâm Ngọc Khuân chỉ đạo lập báo cáo tài chính gian dối để vay

tiền Ngân hàng, nhưng Mẫn vẫn làm 19 bộ hồ sơ báo cáo tài chính gian dối về kết quả kinh doanh hàng năm đều có lãi gửi các ngân hàng vay vốn. Trên thực tế, kết quả kinh doanh đều lỗ. Bên cạnh đó, Mẫn còn lập báo cáo nâng khống số lượng hàng tồn kho là tôm đông lạnh để thế chấp nhiều ngân hàng vay tiền.

Đối với Trịnh Thị Hồng Phượng là Phó Giám đốc Công ty Phương Nam, Phượng biết rất rõ tình hình tài chính của Công ty, nhưng vẫn trực tiếp ký hồ sơ vay vốn từ năm 2011 và trực tiếp ký 02 văn bản cam kết là hàng tồn kho chưa thế chấp cho tổ chức tín dụng nào, nhưng thực chất lô hàng đó thế chấp cho nhiều Ngân hàng để vay tiền; ký nhiều biên bản kiểm tra sau giải ngân ở 05 Ngân hàng không đúng thực tế, mục đích sử dụng vay vốn, ký nhiều chứng từ chi không đúng mục đích vay vốn.

Ngoài ra, Lâm Minh Mẫn và Trịnh Thị Hồng Phượng còn sử dụng chứng từ mua tôm nguyên liệu, chi phí sản xuất photo thành nhiều bản, xác nhận sao y gửi các Ngân hàng để chứng minh mục đích sử dụng vốn vay khi xin giải ngân. Bằng thủ đoạn gian dối trên, Lâm Ngọc Khuân và Lâm Ngọc Hân đã chỉ đạo cho Lâm Minh Mẫn và Trịnh Thị Hồng Phượng thực hiện các thủ tục hồ sơ vay tiền 05 Ngân hàng chiếm đoạt số tiền 638.585.822.754 đồng.

Căn cứ vào kết quả định giá tài sản, kết quả thu hồi nợ vay, hậu quả gây ra đối với các Ngân hàng không thu hồi được số tiền cả gốc và lãi, cụ thể:

Ngân hàng phát triển Việt Nam Chi nhánh Sóc Trăng là 314.187.934.151 đồng;

Ngân hàng LPB Hậu Giang là 248.969.732.465 đồng;

Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Sóc Trăng là 132.070.359.960 đồng;

Ngân hàng ABbank Chi nhánh Bạc Liêu là 53.277.408.447 đồng;

Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Sóc Trăng là 77.047.076.526 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2015/HSST ngày 03/8/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định: Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 139 Bộ

luật hình sự, xử phạt Lâm Minh Mẫn 14 năm tù, Trịnh Thị Hồng Phượng 12 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Ngày 06/8/2015 và ngày 18/8/2015 các bị cáo Lâm Minh Mẫn, Trịnh Thị Hồng Phượng kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 17/8/2015, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng có Quyết định số 11/QĐ-KNPT kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 687/2015/HSPT ngày 11/12/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phần tăng hình phạt, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với Lâm Minh Mẫn và Trịnh Thị Hồng Phượng.

Qua vụ án xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm kết án các bị cáo Lâm Minh Mẫn và Trịnh Thị Hồng Phương về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm b khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm có sai sót trong việc áp dụng hình phạt đối với các bị cáo như sau:

Đối với Lâm Minh Mẫn: Với chức trách là Kế toán trưởng Công ty Phương Nam, Mẫn biết rõ tình hình tài chính của Công ty, biết việc Lâm Ngọc Khuân chỉ đạo lập báo cáo tài chính gian dối để vay tiền là không đúng pháp luật, nhưng Mẫn đã thực hiện hành vi phạm tội một cách tích cực và gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng giúp cho Lâm Minh Khuân và Lâm Ngọc Hân chiếm đoạt số tiền 638.585.822.754 đồng của 05 Ngân hàng. Hành vi phạm tội của Lâm Minh Mẫn thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự có khung hình phạt từ 12 đến 20 năm tù hoặc tù chung thân, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 14 năm tù là nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

Đối với Trịnh Thị Hồng Phượng: Với chức trách là Phó giám đốc Công ty Phương Nam, Phượng biết rất rõ tình hình tài chính của Công ty, nhưng Phượng vẫn thực hiện hành vi phạm tội với vai trò tích cực, trực tiếp giúp Lâm Ngọc Khuân ký hồ sơ vay vốn, ký văn bản cam kết hàng tồn kho chưa thế chấp cho tổ chức tín dụng nào (thực chất đã thế chấp cho nhiều Ngân hàng để vay tiền). Hành vi phạm tội của Phượng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự có khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm tù hoặc chung thân, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xử phạt Trịnh Thị Hồng Phượng 12 năm tù (bằng mức thấp nhất của khung hình phạt) là nhẹ chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tôi bị cáo gây ra.

Vụ án này đã bị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị (Quyết định kháng nghị số 22/KN-HS ngày 06/12/2016) và Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã xét xử giám đốc thẩm (Quyết định Giám đốc thẩm số 09/2017/HS-GĐT ngày 11/4/2017) hủy bản án hình sự phúc thẩm và bản án hình sự sơ thẩm về phần trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Lâm Minh Mẫn và Trịnh Thị Hồng Phượng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Cho hưởng án treo không đúng

Nội dung vụ án: Phòng nghiệp vụ Văn hóa thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc Sở về công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa; cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép quảng cáo. Nguyễn Đức Trung là công chức, giữ chức vụ Trưởng phòng Phòng nghiệp vụ Văn hóa. Tháng 11/2011, Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC46) Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tiếp nhận đơn, tài liệu chứng từ kế toán, các giấy phép quảng cáo… đa số đều là tài liệu photocopy của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Quảng cáo Phước Sơn (Công ty

Phước Sơn) do ông Đặng Văn Sơn làm giám đốc có nội dung tố cáo Nguyễn Đức Trung trong quá trình giải quyết công việc cấp giấy phép quảng cáo có hành vi gây khó khăn, yêu cầu Công ty Phước Sơn phải chuyển tiền phí cấp phép cao hơn quy định để chiếm hưởng tiền của doanh nghiệp. Quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ tham mưu giải quyết cấp giấy phép quảng cáo, Nguyễn Đức Trung đã có sai phạm như sau:

+ Lần 1: Ngày 01/10/2009, bà Nguyễn Thị Kim Cúc nhân viên Công ty Phước Sơn đến Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, Chi nhánh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển số tiền 43.600.000 đồng vào tài khoản 461001001 tại Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, chủ tài khoản là Nguyễn Đức Trung. Theo Công ty Phước Sơn thì số tiền trên chi cho Nguyễn Đức Trung để làm các Giấy phép quảng cáo số 113.09 ngày 25/9/2009 số tiền 20.000.000 đồng, Giấy phép số 135.09 ngày 25/9/2009 số tiền 12.800.000 đồng, Giấy phép số 137.09 ngày 28/9/2009 số tiền 1.200.000 đồng và Giấy phép số 141.09 ngày 29/9/2009 số tiền 9.600.000 đồng.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác định có cấp cho Công ty Phước Sơn Giấy phép số 133.09 ngày 25/9/2009 để làm Pano Mobifone, Giấy phép 137.09 ngày 28/9/2009 để làm đèn nệm Liên Á và đã thu phí tổng cộng 900.000 đồng theo quy định. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu không cấp, không lưu các Giấy phép số 135.09 ngày 25.9.2009 và Giấy phép số 141.09 ngày 29/9/2009 như Công ty Phước Sơn cung cấp. Kết luận giám định số 1815/C54-P5 ngày 22/6/2012 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an xác định Nguyễn Đức Trung là người đã ký nhận số tiền 43.600.000 tại Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Lần 2: Ngày 29/7/2010, bà Nguyễn Thị Kim Cúc nhân viên Công ty Phước Sơn đến Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu Chi nhánh Bà Rịa –

Vũng Tàu chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản 461001001 tại Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, chủ tài khoản có tên Nguyễn Đức Trung. Theo Công ty Phước Sơn thì số tiền trên chi cho Nguyễn Đức Trung để làm Giấy phép quảng cáo số 123.10 ngày 01/7/2010.

Quá trình điều tra, Công ty Phước Sơn cung cấp bản chính Giấy phép quảng cáo số 123.10 ngày 01/7/2010. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũng xác định có cấp giấy phép trên và thu phí 300.000 đồng. Kết luận giám định số 1815/C54-P5 ngày 22/6/2012 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an xác định Nguyễn Đức Trung đã ký nhận số tiền 20.000.000 đồng tại Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện Công ty Phước Sơn tố giác Nguyễn Đức Trung có các lần nhận tiền khác, nhưng tài liệu, chứng cứ chưa đủ cơ sở xác định Nguyễn Đức Trung phải chịu trách nhiệm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2015/HSST ngày 19/3/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã áp dụng khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự xử phạt Nguyễn Đức Trung 01 năm tù giam về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

Ngày 03/3/2015, Nguyễn Đức Trung có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt và hưởng án treo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 693/2015/HSPT ngày 17/12/2015, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng khoản 1 Điều 281; các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Đức Trung 01 năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm tính từ ngày tuyên án.

Qua vụ án xét thấy: Nguyễn Đức Trung là Trưởng phòng Phòng nghiệp vụ Văn hóa thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc Sở cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép quảng cáo. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao Nguyễn Đức Trung đã có hành vi làm trái công vụ như sách nhiễu, o ép Công ty Phước Sơn nếu muốn được cấp phép quảng cáo tại Bà Rịa – Vũng Tàu thì phải nộp tiền cao hơn so với quy định và bị cáo đã chiếm hưởng số tiền này. Cụ thể, thông qua việc tham mưu cấp Giấy phép quảng cáo số 133.09 ngày 25/9/2009, Giấy phép số 137.09 ngày 28/9/2009 và Giấy phép số 123.10 ngày 01/7/2010, Nguyễn Đức Trung đã có hàng vi ép buộc Công ty Phước Sơn chuyển phí cấp phép số tiền 41.200.000 đồng, trong khi tiền lệ phí cấp chỉ là 1.200.000 đồng, số tiền chênh lệch là 40.000.000 đồng Trung đã chiếm đoạt của Công ty Phước Sơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm kết án Nguyễn Đức Trung về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, trong vụ án này Nguyễn Đức Trung thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ áp dụng khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự (theo truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) mà không áp dụng tình tiết phạm tội nhiều lần quy định tại điểm b khoản 2 Điều 281 Bộ luật hình sự là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 281 Bộ luật hình sự thì khung hình phạt từ năm năm đến mười năm tù, Nguyễn Đức Trung dù có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải (điểm p khoản 1 Điều 46), gia đình có công với cách mạng, bản thân bị cáo đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tặng nhiều Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác, thì việc Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt Nguyễn Đức Trung 01 năm tù là đánh giá không đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo. Tòa án cấp phúc thẩm lại cho Nguyễn

Đức Trung được hưởng án treo là áp dụng không đúng quy định của Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng về án treo.

Vụ án này đã bị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị (Quyết định kháng nghị số 11/KN-HS ngày 03/8/2016) và Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm (Quyết định Giám đốc thẩm số 19/2017/HS-GĐT ngày 11/7/2017) hủy bản án hình sự phúc thẩm và bản án hình sự sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Xác định không đúng vai trò đồng phạm dẫn đến cá thể hóa hình phạt thiếu chính xác

Nội dung vụ án: Ngày 16/3/2013, Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Ha được Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glong thống nhất chủ trương cho phép trồng lại rừng trên các diện tích rừng bị phá trái phép tại các khoảnh 1, 2, 5, 7 tiểu khu 1685 và các khoảnh 1, 3 tiểu khu 1697 thuộc xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông. Biết được chủ trương này, tháng 10/2014, ông Phạm Xuân Sáng là cán bộ Công an tỉnh Đắk Nông đến gặp ông Lê Tuấn Khang là Giám đốc Xí nghiệp lâm nghiệp Đắk Ha xin cho Hoàng Văn Đào và Trần Minh Tuấn (ở thôn 3A, xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông) được nhận khoán đất trồng rừng. Ngày 19 và ngày 20/10/2014, Đào và Tuấn đã ký hợp đồng huy động vốn trồng rừng với Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Ha để trồng rừng trên diện tích 28,406 ha tại các khoảnh 2, 7 tiểu khu 1685 và các khoảnh 1, 3 tiểu khu 1697 thuộc xã Đắk Ha. Ngày 21/10/2014, Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Ha bàn giao diện tích đất trồng rừng trên thực địa cho Đào và Tuấn (Đào nhận hộ Tuấn), hai bên đã dùng sơn đánh dấu lên các gốc cây để phân biệt ranh giới giữa diện tích đất rừng mà Đào và Tuấn được giao với diện tích rừng sản xuất khoanh nuôi bảo vệ.

Ngày 12/11/2014, Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Ha gửi thông báo cho Hoàng Văn Đào và Trần Minh Tuấn về việc tạm ngưng thực hiện dự án, không được có bất kỳ tác động nào trên đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông có chủ trương giao cho Công ty Trường Thành thực hiện dự án chăn nuôi bò sữa, nhưng Đào không chấp nhận. Cuối tháng 12/2014, Hoàng Văn Đào thuê Vũ Việt Hưng phát dọn rừng trong diện tích đất được giao và phát dọn, chặt hạ những cây có đường kính 12cm trở xuống ở phần diện tích rừng được bảo vệ liền kề, Đào cũng chỉ cho Hưng biết ranh giới giữa diện tích đất rừng mà Đào và Tuấn được giao với diện tích đất rừng được bảo vệ. Trong khoảng thời gian từ ngày 11/01/2015 đến ngày 03/4/2015, Hưng đã thuê khoảng 10 người chặt phá và phát dọn 25,742 ha rừng tại các khoảnh 1, 3 tiểu khu 1697 và các khoảnh 2, 7 tiểu khu 1685; trong đó có 12,637 ha rừng liền kề phải khoanh nuôi bảo vệ. Theo kết luận giám định thì diện tích 12,637 ha rừng bị chặt phá nêu trên thuộc loại rừng sản xuất, trạng thái tự nhiên, tổng thiệt hại về rừng là 337.068.108 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2016/HSST ngày 28/01/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông áp dụng khoản 3 Điều 189; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt Hoàng Văn Đào 07 năm tù về tội "Hủy hoại rừng". Áp dụng khoản 3 Điều 189; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự, xử phạt Vũ Việt Hưng 05 năm tù về tội "Hủy hoại rừng".

Ngày 02/02/2016, Hoàng Văn Đào kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 286/2016/HSPT ngày 30/6/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử không chấp nhận kháng cáo của Hoàng Văn Đào, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm đối với Đào.

Qua vụ án xét thấy: Khoảng tháng 06/2013, Phạm Xuân Sáng chi tiền cho Hoàng Văn Đào và Trần Minh Tuấn dựng lán bạt ở tạm, làm nhà gỗ, mua

sắm dụng cụ, thuê người phát dọn rừng, trồng keo để giữ đất ở khu vực đất rừng mới bị phá tại các khoảnh 2, 7 tiểu khu 1685 và các khoảnh 1, 3 tiểu khu 1697 thuộc xã Đắk Ha, xã Quãng Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông. Từ mùa mưa năm 2013 đến mùa mưa năm 2014, Đào và Tuấn đã tổ chức phát dọn và trồng được khoảng 10 ha cây keo (toàn bộ tiền công, tiền mua keo giống do Phạm Xuân Sáng chi trả). Tháng 10/2014, Phạm Xuân Sáng đưa Đào và Tuấn đến gặp ông Lê Tuấn Khang, Giám đốc Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Ha để xin ký hợp đồng huy động vốn trồng rừng để trồng rừng trên diện tích 28,406 ha tại các khoảnh 2, 7 tiểu khu 1685 và các khoảnh 1, 3 tiểu khu 1697 thuộc xã Đắk Ha. Sau khi nhận diện tích đất được giao, thấy còn nhiều rừng, Đào đã bàn với Sáng thuê người phát rừng trồng keo và được Sáng đồng ý. Đào thuê Vũ Việt Hưng phát dọn cây rừng với giá 3.000.000 đồng/01 ha. Hưng đã thuê khoảng 10 người chặt phá và phát dọn 25,742 ha rừng, trong đó có 12,637 ha rừng liền kề phải khoanh nuôi bảo vệ do Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Ha quản lý. Quá trình Hưng tổ chức chặt phá và phát dọn rừng, Đào là người trực tiếp chỉ đạo, chỉ mốc giới để Hưng thực hiện. Sáng thường xuyên liên lạc với Đào qua điện thoại để chỉ đạo cũng như để nghe Đào báo cáo công việc hàng ngày và nhiều lần vào nhà gỗ nơi Đào ở để đưa tiền cho Đào để trả tiền công và tiền sinh hoạt hằng ngày. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Hoàng Văn Đào khai nhận mình là chủ mưu việc phá rừng, không khai ra hành vi phạm tội của Phạm Xuân Sáng nên các Cơ quan tiến hành tố tụng không đủ căn cứ để xử lý Sáng. Nay, Hoàng Văn Đào và Vũ Việt Hưng có đơn tố cáo hành vi phạm tội của Sáng và khai báo lại toàn bộ sự việc. Lời khai của Đào và Hưng phù hợp với lời khai của những người biết sự việc, những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra thu thập được. Do đó, có căn cứ để xác định Phạm Xuân Sáng là người chủ mưu, chỉ đạo việc chặt phá rừng. Sáng bỏ tiền để Hoàng Văn Đào thuê Vũ Việt Hưng

chặt phá 25,742 ha đất rừng do Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Ha quản lý, trong đó có 12,637 ha là diện tích rừng phải khoanh nuôi bảo vệ, tổng thiệt hại về rừng là 337.068.108 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm kết án Hoàng Văn Đào và Vũ Việt Hưng về tội hủy hoại rừng là có căn cứ, đúng pháp luật nhưng lại xác định Đào có vai trò là người cầm đầu trong vụ án, Hưng là người đồng phạm tích cực là chưa chính xác.

Vụ án này đã bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị (Quyết định kháng nghị số 06/QĐ-VKSTC-V7 ngày 28/11/2017) và Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm (Quyết định Giám đốc thẩm số 27/2017/HS-GĐT ngày 11/12/2017) hủy toàn bộ bản án hình sự phúc thẩm và bản án hình sự sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Xác định trách nhiệm dân sự không đúng

Nội dung vụ án: Từ khoảng tháng 07/2010 đến tháng 12/2011, Võ Văn Tám đã nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người khác để cho họ vay tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Sau đó, Tám tự làm giả 01 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, 02 hợp đồng mua bán nhà từ tên của người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp sang tên cho Võ Văn Tám. Tám tự ký giả tên người chuyển nhượng quyền sử dụng đất rồi dùng các giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đã được làm giả cùng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Tám đã nhận thế chấp trước đó làm hợp đồng chuyển nhượng gán trừ nợ hoặc thế chấp để vay người khác khoản tiền lớn hơn để chiếm đoạt, cụ thể:

Khoảng cuối năm 2011, Võ Văn Tám nợ ông Lê Công Huấn và ông Nguyễn Đức Quang 300.000.000 đồng, nhưng Tám không có tiền trả. Võ Văn Tám đã tự làm hợp đồng mua bán nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi

ngày 02/5/2007, trong đó bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất là bà Cao Thanh Minh, bên nhận chuyển nhượng là ông Võ Văn Tám chuyển nhượng 3.179m^2 đất tại xã Bình Giã, huyện Châu Đức. Sau đó, Võ Văn Tám tự ký giả chữ ký bà Cao Thanh Minh và người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bích Vân (em vợ Tám), tự lấy dấu chức danh Luật gia và dấu tên Nguyễn Thị Bích Vân đóng vào hợp đồng rồi ký tên Tám và đóng dấu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoàng Tám vào hợp đồng. Ngày 10/9/2011, Võ Văn Tám sử dụng hợp đồng giả này làm hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích đất nêu trên (kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Cao Thanh Minh) cho ông Lê Công Huấn và ông Nguyễn Đức Quang. Ông Huấn và ông Quang tin tưởng là Tám đã nhận chuyển nhượng đất của bà Cao Thị Minh, nên đã đồng ý nhận chuyển nhượng lại với giá 600.000.000 đồng và đưa thêm cho Võ Văn Tám 300.000.000 đồng (ngoài số tiền 300.000.000 đồng đã cho Tám vay trước đó). Võ Văn Tám cam kết sẽ liên hệ với bà Cao Thanh Minh ký giấy tờ chuyển nhượng tại Phòng Công chứng trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và hoàn chỉnh thủ tục sang tên cho ông Lê Công Huấn và ông Nguyễn Đức Quang trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hết thời hạn do thấy Võ Văn Tám không thực hiện được việc ký giấy tờ chuyển nhượng và hoàn chỉnh thủ tục sang tên như cam kết nên ông Huấn, ông Quang tìm hiểu thì biết Tám không có mảnh đất trên. Ông Huấn, ông Quang làm đơn tố cáo Võ Văn Tám. Qua điều tra xác định, trước đó ông Lê Thành Công là chồng bà Minh có thế chấp cho Tám Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để vay của Tám số tiền 10.000.000 đồng. Ông Công đã trả hết tiền cho Tám, nhưng Tám chưa trả lại cho ông Công Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Minh.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2013/HSST ngày 20/6/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm p

khoảng 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt Võ Văn Tám 15 tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 476 Bộ luật dân sự buộc bị cáo Võ Văn Tám phải trả cho ông Lê Công Huấn và Nguyễn Đức Quang 491.155.000 đồng (trong đó tiền gốc là 430.000.000 đồng, tiền lã là 61.155.000 đồng).

Ngày 09/7/2013, ông Lê Công Huấn có đơn kháng cáo yêu cầu Tám phải trả số tiền 600.000.000 đồng đã chiếm đoạt.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 939/2013/HSPT ngày 19/9/2013 Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Công Huấn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua vụ án xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xét xử Võ Văn Tám 15 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, đúng pháp luật. Về phần trách nhiệm dân sự Võ Văn Tám lừa đảo chiếm đoạt của Nguyễn Đức Quang và ông Lê Công Huấn 600.000.000 đồng. Theo Điều 42 Bộ luật hình sự thì phải buộc Tám trả lại cho ông Quang và ông Huấn số tiền Tám đã chiếm đoạt và phải bồi thường thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội gây ra (nếu có). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận lời khai của Tám tại phiên tòa là Tám còn nợ ông Quang và ông Huấn 491.155.000 đồng (gồm tiền gốc 430.000.000 đồng, tiền lãi 61.155.000 đồng) là không đúng; vì số tiền này nằm trong khoản 730.000.000 đồng mà Tám nợ của ông Quang và ông Huấn đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho ông Đỗ Thiện Tuân (ông Tuân đã trả được 300.000.000 đồng, còn nợ 430.000.000 đồng chưa trả), khoản tiền này không liên quan đến số tiền 600.000.000 đồng mà Tám đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Quang và ông Huấn. Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn quy định ông Lê Công Huấn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tám phải trả số tiền 600.000.000 đồng đã chiếm đoạt. Tòa án cấp phúc thẩm không phát hiện ra

sai lầm của Tòa án cấp sơ thẩm nên nhận định quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm buộc Tám phải trả cho ông Quang, ông Huấn 491.155.000 đồng (gồm tiền gốc 430.000.000 đồng, tiền lãi 61.155.000 đồng) là không có căn cứ. Do đó, vụ án này đã bị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị (Quyết định kháng nghị số 17/KN-HS ngày 27/9/2016) và Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã xét xử giám đốc thẩm (Quyết định Giám đốc thẩm số 20/2017/HS-GĐT ngày 11/7/2017) hủy bản án hình sự phúc thẩm và bản án hình sự sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của bị cáo Võ Văn Tám đối với ông Huấn và ông Quang; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

2.2.2.2. Những vướng mắc

- Về thẩm quyền sửa bản án sơ thẩm theo khoản 2 Điều 249 BLTTHS 2003

Khoản 2 Điều 249 BLTTHS 2003 quy định: "*Nếu có căn cứ, Tòa án cấp phúc thẩm có thể giảm hình phạt hoặc áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nhẹ hơn, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn; giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo cho cả những bị cáo không có kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị".* Như vậy, theo quy định này thì HĐXX phúc thẩm chỉ có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm hình phạt hoặc áp dụng điều, khoản BLHS về tội nhẹ hơn, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn; giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo chứ không có quyền miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc sửa lại phần bồi thường thiệt hại đối với những bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị. Quy định về vấn đề này như BLTTHS 2003 là quá hẹp, chưa thể hiện đầy đủ tính chất của xét xử phúc thẩm.

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng của bị cáo không có kháng cáo

BLTTHS không quy định về việc xác định tư cách tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm của bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị. Theo mục 1 Phần III Công văn số 117/2004/KHXX ngày 22/7/2004 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn đối với bị cáo kháng cáo quá hạn không được Tòa án chấp nhận nếu cần thiết thì triệu tập họ đến phiên tòa với tư cách là người làm chứng. Thực tiễn xét xử hiện nay vẫn xác định bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị khi được triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm cũng là người làm chứng. Tuy nhiên, xét về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng theo quy định của BLTTHS thì vẫn còn có một số bất cập. Ví dụ: Theo quy định tại Điều 55 BLTTHS 2003 thì người làm chứng có nghĩa vụ khai trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết về vụ án, nếu khai báo gian dối thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội khai báo gian dối. Tuy nhiên, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ là không hợp lý bởi họ là người cùng với bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội và với tư cách là bị cáo thì pháp luật tố tụng hình sự không bắt buộc họ phải khai báo trung thực hành vi phạm tội của mình và đồng phạm. Do đó, việc xác định bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị là người làm chứng là không chính xác.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS năm 2003 thì cơ sở để Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, tăng mức bồi thường thiệt hại chỉ khi có yêu cầu trong kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại, nguyên đơn dân sự. Theo đó, nếu đại diện hợp pháp của người bị hại, người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự có kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không có lợi cho bị cáo thì không được chấp nhận. Trên thực tế, không phải người bị hại nào, nguyên đơn dân sự nào cũng có khả năng thực hiện việc kháng cáo (người bị hại đang

phải nằm trong bệnh viện trong tình trạng bất tỉnh, người bị hại chưa thành niên). Như vậy, hiệu lực của kháng cáo quy định cho những người này tại BLTTHS 2003 chưa đầy đủ và chưa đảm bảo quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng.

- Một trong những căn cứ tại Điều 250 BLTTHS 2003 quy định cho Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại là *"có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng*" nhưng BLTTHS 2003 lại không quy định rõ về các trường hợp này. Tại tiểu mục 4.4 mục 4 Phần I Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn thế nào là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà không liệt kê những vi phạm nào của Toà án cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; tại khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC ngày 27/8/2010 cũng chỉ nêu các trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để Tòa án, Viện kiểm sát trả hồ sơ điều tra bổ sung mà không giải thích trường hợp nào vi phạm thủ tục tố tụng của Toà án cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng.

2.2.2.3. Nguyên nhân của những sai lầm, vướng mắc

Ngoài những nguyên nhân do những vướng mắc của BLTTHS 2003 như về thẩm quyền sửa bản án sơ thẩm theo khoản 2 Điều 249 BLTTHS đối với những bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị; việc xác định tư cách tham gia tố tụng của bị cáo không có kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập họ đến phiên tòa với tư cách là người làm chứng; tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS quy định cơ sở để Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, tăng mức bồi thường thiệt hại chỉ khi có yêu cầu trong kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại, nguyên đơn dân sự; tại Điều 250 BLTTHS 2003 quy định một trong

những căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại ở cấp sơ thẩm với thành phần Hội đồng xét xử mới trong trường hợp *"có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng*" nhưng BLTTHS 2003 lại không quy định rõ về các trường hợp nào vi phạm thủ tục tố tụng của Toà án cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng, gây khó khăn cho việc áp dụng, còn có nguyên nhân khác đó là:

Thứ nhất, số lượng án nhiều do địa hạt tư pháp rộng (23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), tính chất của các vụ án ngày càng phức tạp, biên chế Thẩm phán và Thư ký còn thiếu, ảnh hưởng đến tiến độ cũng như chất lượng giải quyết án. Ngoài ra, các thành viên Ủy ban Thẩm phán ngoài công tác xét xử phúc thẩm còn tham gia xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm nên công việc thường quá tải.

Thứ hai, một số vướng mắc về nghiệp vụ chuyên môn chưa được hướng dẫn kịp thời, nên việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn xét xử gặp nhiều khó khăn, nhiều trường hợp khi giải quyết những vấn đề cụ thể bị lúng túng, hoặc nhận thức khác nhau cho nên kết quả giải quyết không đồng nhất, ảnh hưởng chất lượng xét xử.

Thứ ba, về phía người tham gia tố tụng thường cố ý kéo dài thời hạn xét xử bằng việc nộp đơn xin hoãn phiên tòa lần đầu, có nhiều trường hợp không chịu nhận các giấy triệu tập tham gia phiên tòa. Bên cạnh đó, việc chuyển giao, tống đạt các lệnh, quyết định đến bị cáo, đương sự qua Bưu điện còn chậm trễ, không đảm bảo các quy định về thủ tục tống đạt dẫn đến phiên tòa bị hoãn.

Thứ tư, việc quy kết trách nhiệm của người tiến hành tố tụng khi sai phạm do án bị cải sửa, bị hủy đã giúp cho Thẩm phán nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác xét xử nói chung và trong xét xử các vụ án hình sự phúc thẩm nói riêng, nhưng điều này đôi khi cũng tạo tâm lý thận trọng quá mức

trong đấu tranh xử lý tội phạm do việc phải bồi thường thiệt hại cho người bị oan, sai hoặc điều kiện tái bổ nhiệm lại nhiệm kỳ Thẩm phán nên để có sự "an toàn", có một số trường hợp HĐXX phúc thẩm đã tìm lý do để hủy án sơ thẩm, trả hồ sơ điều tra bổ sung mặc dù lý do hủy án, trả hồ sơ điều tra bổ sung là không cần thiết.

Thứ năm, nhận thức chưa đúng về án treo, coi án treo như là một loại hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, do đó vì muốn cho hưởng án treo, nên đáng lẽ phải xử mức án cao thì lại xử phạt mức án thấp để tạo điều kiện cho hưởng án treo. Hoặc, khi không cho hưởng án treo được thì giảm hình phạt tù một cách thiếu căn cứ.

Thứ sáu, trụ sở làm việc chật hẹp, trụ sở mới chưa được xây dựng xong nên chưa thực hiện được việc bố trí không gian làm việc cho từng bộ phận, gây khó khăn cho lãnh đạo đơn vị trong việc quản lý việc chấp hành kỷ luật lao động. Chế độ kinh phí, tài chính đối với hoạt động xét xử còn nhiều bất hợp lý và chưa tương xứng với tính chất đặc thù của công tác và đòi hỏi yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của Toà án.

Kết luận Chương 2

Nội dung Chương 2 đã trình bày và phân tích những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm và thực tiễn xét xử phúc thẩm hình sự của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, Chương 2 phân tích những kết quả đạt được và những sai lầm, vướng mắc về thực tiễn áp dụng quy định pháp luật về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm vẫn còn những sai lầm nguyên nhân do một số yếu tố như về chủ quan là do trình độ chuyên môn của những người tiến hành tố tụng còn hạn chế, chưa đồng đều dẫn đến việc nhận

thức không đúng tinh thần của điều luật; về khách quan, do một số quy định của pháp luật về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm vẫn chưa thực sự rõ ràng cụ thể, hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa kịp thời đầy đủ dẫn đến lúng túng trong nhận thức và khó khăn cho các Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng để xét xử. Đây là cơ sở cho việc kiến nghị góp phần trong việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện pháp luật hình sự trong Chương 3.

Chương 3
CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM VIỆC THỰC HIỆN THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

3.1. Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện quy định của BLTTHS nói chung và các quy định về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm nói riêng là yêu cầu cấp thiết và tất yếu khách quan của phát triển xã hội nước ta hiện nay đó là:

Thứ nhất, chúng ta đang tiến hành cải cách tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp. Đây cũng là một trong những nội dung cơ bản của công cuộc đổi mới đất nước trong giai đoạn hiện nay. Phúc thẩm các vụ án hình sự là một trong những hình thức giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với các vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị nhằm khắc phục các sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm, bảo đảm việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo vệ kịp thời các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Nó là một bộ phận, một nội dung quan trọng của hoạt động tư pháp. Vì vậy, cải cách tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp không thể tách rời với việc nâng cao hiệu quả về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm các vụ án hình sự.

Thứ hai, một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay là nâng cao hơn nữa tính tranh tụng tại phiên toà theo tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động xét xử ở nước ta. Việc xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự ở nước ta đều được tiến hành tại phiên toà, do đó việc nâng cao tính tranh tụng tại các phiên toà hình sự nói chung và phiên toà hình sự phúc thẩm nói riêng không thể tách rời với việc nâng cao hiệu quả của HĐXX phúc thẩm các vụ án hình sự;

Thứ ba, Tình hình tội phạm ở nước ta những năm gần đây diễn biến ngày càng phức tạp, thủ đoạn phạm tội cũng ngày càng tinh vi, xảo quyệt hơn. Cuộc đấu tranh chống tội phạm đòi hỏi một mặt phải xử lý kiên quyết nghiêm minh đối với tội phạm, nhưng mặt khác phải tôn trọng và bảo vệ ngày càng có hiệu quả hơn các quyền con người, quyền tự do cơ bản của công dân, không bỏ lọt tội phạm đồng thời không làm oan người vô tội. Yêu cầu này đòi hỏi chúng ta phải nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động xét xử nói chung và hoạt động xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự nói riêng.

Việc hoàn thiện quy định của BLTTHS về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định sau:

- Theo Điều 230 BLTTHS 2003 thì tính chất của phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị. Nhưng cần thể hiện chính xác hơn bản chất pháp lý của phúc thẩm. Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự thì Viện kiểm sát, bị cáo và các đương sự khác có quyền kháng nghị, kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm trong một thời hạn nhất định để xét xử phúc thẩm lại. Và do bị kháng nghị, kháng cáo nên bản án, quyết định đó chưa có hiệu lực pháp luật. Hay nói cách khác, bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật là do bị kháng cáo hoặc kháng nghị trong thời hạn luật định chứ không vì bất kỳ lý do nào khác. Pháp luật tố tụng hình sự không hề quy định thời điểm nào bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật mà tuỳ thuộc vào việc kháng cáo, kháng nghị. Đồng thời, không phải toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm cứ bị kháng cáo, kháng nghị là chưa có hiệu lực pháp luật; theo quy định tại Điều 237 BLTTHS 2003 thì chỉ phần của bản án bị kháng nghị, kháng cáo mới chưa được đưa ra thi hành. Vì thế phần bản án không bị kháng nghị, kháng cáo sẽ có hiệu lực pháp luật và thi hành bình thường. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 357 của BLTTHS năm

2015 thì HĐXX phúc thẩm có quyền sửa bản án cho những bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị. Mặc dù, Điều 330 BLTTHS năm 2015 đã bổ sung nội dung này nhưng vẫn chưa đầy đủ. Vì vậy, cần bổ sung thêm tính chất của xét xử phúc phẩm như sau: "*Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại toàn bộ hay một phần vụ án mà bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực do bị kháng cáo hoặc kháng nghị trong thời hạn pháp luật quy định và những phần của bản hoặc quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực trong trường hợp mà Bộ luật này quy định*".

- Theo Điều 241 BLTTHS 2003 (Điều 345 BLTTHS 2015) thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án nếu xét thấy cần thiết. Song "cần thiết" là trường hợp nào thì chưa được quy định cụ thể trong BLTTHS 2015. Vì thế, cụm từ *"nếu xét thấy cần thiết"* là không rõ ràng, chưa chặt chẽ cần phải được quy định cụ thể. Cần phải quy định theo hướng ghi rõ trường hợp nào thì Tòa án cấp phúc thẩm được quyền xét xử các phần khác không bị kháng cáo của bản án, quyết định sơ thẩm. Do đó phạm vi xét xử phúc thẩm cần quy định như sau: "*Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm thấy có căn cứ để sửa hoặc hủy bản án theo hướng có lợi cho bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị nhưng có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị đang được giải quyết thì được xem xét phần bản án không bị kháng cáo, kháng nghị*".

- Khoản 2 Điều 357 BLTTHS 2015 thì cơ sở để HĐXX phúc thẩm tăng hình phạt, áp dụng điều, khoản của Bộ luật hình sự về tội nặng hơn; áp dụng hình phạt bổ sung; áp dụng biện pháp tư pháp; tăng mức bồi thường thiệt hại; chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn; không cho bị cáo hưởng án treo trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc bị hại kháng cáo yêu cầu. Theo đó, nếu đại diện hợp pháp của người bị hại, người bảo vệ quyền lợi

của người bị hại, nguyên đơn dân sự có kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết thì không được chấp nhận. Như vậy hiệu lực của kháng cáo quy định cho những người này tại BLTTHS 2015 là chưa đầy đủ và chưa bảo đảm quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng. Vì thế cần bổ sung khoản 2 Điều 357 ngoài trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc bị hại kháng cáo yêu cầu, cần thêm đại diện hợp pháp của người bị hại hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích của người bị hại, nguyên đơn dân sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất.

3.2. Hướng dẫn thực hiện thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

Thứ nhất, tư cách tham gia tố tụng của bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị nhưng HĐXX phúc thẩm xét thấy cần thiết triệu tập họ đến phiên tòa phúc thẩm thì chưa được quy định rõ ràng; BLTTHS năm 2015 vẫn chưa khắc phục được vấn đề này. Để khắc phục vướng mắc này, cần có văn bản chính thức của cơ quan có thẩm quyền về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của bị cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị và những người tham gia tố tụng khác ở giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Thứ hai, theo quy định tại Điều 357 BLTTHS năm 2015 thì HĐXX phúc thẩm có thể sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, tăng mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc bị hại kháng cáo có yêu cầu. Theo đó, nếu đại diện hợp pháp của người bị hại, người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự có kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không có lợi cho bị cáo thì không được chấp nhận. Trên thực tế, không phải người bị hại nào, nguyên đơn dân sự nào cũng có khả năng làm kháng cáo (trường hợp người bị hại đang phải nằm trong bệnh viện trong tình

trạng bất tỉnh, người bị hại chưa thành niên). Như vậy, hiệu lực của kháng cáo quy định cho những người này theo quy định của BLTTHS năm 2015 chưa đầy đủ và chưa đảm bảo quyền kháng cáo những người tham gia tố tụng. Vì thế, cần có văn bản hướng dẫn HĐXX phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo bị kháng cáo của người đại diện hợp pháp của người bị hại; Cần hướng dẫn bổ sung thêm cơ sở để HĐXX phúc thẩm tăng mức bồi thường thiệt hại khi có kháng cáo của nguyên đơn dân sự, người đại diện hợp pháp của họ hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự là người bị hại, nguyên đơn dân sự là người chưa thành niên, có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất.

Thứ ba, Điều 249 BLTTHS 2003 (Điều 357 BLTTHS năm 2015) quy định HĐXX phúc thẩm có thể sửa bản án theo hướng tăng hình phạt, áp dụng điều, khoản của BLHS về tội nặng hơn nếu có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu chuyển khung hình phạt khác nặng hơn khung hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng trong điều luật, hoặc chuyển sang tội danh khác nặng hơn tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Như vậy, có thể vi phạm đến quyền được bào chữa của bị cáo (quy định tại khoản 2 Điều 57 BLTTHS 2003 - Điều 76 BLTTHS năm 2015) hoặc vi phạm về thành phần Hội đồng xét xử trong trường hợp khung hình phạt nặng hơn đó hoặc tội danh nặng hơn đó không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm. Ví dụ, nếu HĐXX phúc thẩm tăng nặng hình phạt đối với bị cáo đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình, hoặc thay đổi tội danh từ "cố ý gây thương tích" sang tội "giết người". Như vậy, HĐXX có quyền sửa bản án trong trường hợp này không, nếu HĐXX phúc thẩm không được quyền sửa bản án thì HĐXX phúc thẩm quyết định như thế nào trong trường hợp này. Hiện nay vấn đề này vẫn chưa được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng. Đề nghị sớm có văn bản hướng dẫn về trường hợp này để áp dụng thống nhất.

3.3. Nâng cao năng lực của Thẩm phán xét xử phúc thẩm

Chất lượng và hiệu quả hoạt động phúc thẩm các vụ án hình sự phụ thuộc rất lớn vào các chủ thể tiến hành tố tụng, đặc biệt là đối với Thẩm phán cấp phúc thẩm. Thực tiễn cho thấy trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp của đội ngũ Thẩm phán ở nước ta nói chung và của Thẩm phán xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự nói riêng còn nhiều bất cập, không đồng đều, kỹ năng nghiệp vụ chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp và nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên toà trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, xây dựng đội ngũ thẩm phán nói chung và đội ngũ Thẩm phán xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự nói riêng có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp giỏi là một yêu cầu cấp thiết. Một số giải pháp có ý nghĩa rất quan trọng để nâng cao năng lực của Thẩm phán xét xử phúc thẩm như sau:

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, quản lý cán bộ

Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về "đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" và Nghị quyết TW4 (Khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện lời dạy của Bác Hồ đối với cán bộ Tòa án "*Phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư*", gắn với phương châm "*Phải gần dân, hiểu dân, giúp dân, học dân*" với việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong hệ thống TAND với chủ đề *"Nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của đội ngũ Thẩm phán, cán bộ, công chức ngành Toà án nhân dân".* Từng cá nhân Thẩm phán phải tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống và tự xây dựng kế hoạch hành động cho cá nhân; phát huy tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình; tích cực phát hiện và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, tiêu cực; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy cấp trên đối với cấp dưới trong việc giáo dục, quản lý và thực hiện công tác cán bộ.

- Thực hiện tốt công tác thi tuyển và bổ nhiệm thẩm phán

Phải làm tốt công tác thi tuyển và bổ nhiệm các chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân, phải lựa chọn những người có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, bảo đảm đúng các tiêu chuẩn theo quy định của Hiến pháp 2013 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014. Lựa chọn các Thẩm phán xuất sắc ở Tòa án cấp sơ thẩm để bổ nhiệm Thẩm phán ở Tòa án cấp phúc thẩm. Việc tái bổ nhiệm Thẩm phán phải căn cứ vào chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của Thẩm phán trong nhiệm kỳ, kiên quyết không đề nghị tái bổ nhiệm những người hoàn thành nhiệm vụ, nhưng còn hạn chế về năng lực.

- Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ Thẩm phán nói chung và Thẩm phán Tòa án cấp phúc thẩm nói riêng

Tòa án nhân dân tối cao cần có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng (ngắn hạn) cho đội ngũ Thẩm phán cấp phúc thẩm về kỹ năng xét xử phúc thẩm, kỹ năng tranh tụng tại các phiên toà phúc thẩm, cũng như các kỹ năng đặc thù nghiệp vụ xét xử và cập nhật thường xuyên các kiến thức pháp luật. Đây là một giải pháp cấp bách cần phải triển khai và thực hiện kịp thời để sớm trang bị kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ Thẩm phán nói chung và các Thẩm phán cấp phúc thẩm nói riêng, để có thể đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài trong chiến lược cải cách tư pháp ở nước ta.

- Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ và năng lực thực tế của Thẩm phán xét xử phúc thẩm

Việc sắp xếp, bố trí và phân công nhiệm vụ đối với Thẩm phán nói chung và thẩm phán cấp phúc thẩm nói riêng phải căn cứ vào trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ thực tế của họ. Cần kịp thời chuyển những Thẩm phán hạn chế về trình độ chuyên môn hoặc kỹ năng nghiệp vụ sang làm công việc khác phù hợp hơn.

- Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ thoả đáng đối với Thẩm phán

Chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ là đòn bẩy kinh tế thúc đẩy cán bộ làm việc có chất lượng và hiệu quả, vì nó tạo điều kiện cho họ yên tâm, phấn khởi, tập trung thời gian, trí tuệ vào công việc chuyên môn. Đây cũng là một yếu tố để hạn chế, ngăn chặn sự tác động tiêu cực của cơ chế thị trường hiện nay. Những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm và có nhiều cố gắng áp dụng những biện pháp cần thiết để cải cách chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ tư pháp nói chung và đối với Thẩm phán nói riêng. Tuy nhiên, chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức và Thẩm phán hiện nay còn chưa phù hợp với đặc thù công tác Toà án, còn nhiều bất hợp lý, chưa tương xứng với tính chất nghề nghiệp và chế độ trách nhiệm pháp lý, chưa thực sự tạo được động lực khuyến khích đội ngũ cán bộ, công chức đề cao trách nhiệm, phấn đấu rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực công tác. Vì vậy, tiếp tục cải cách chính sách tiền lương và các chế độ đãi ngộ khác để phù hợp với hoạt động nghề nghiệp đặc thù, là một yêu cầu cấp thiết và cũng một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động xét xử phúc thẩm nói riêng.

3.4. Các giải pháp khác

Thứ nhất, bảo đảm tuân thủ triệt để các nguyên tắc của tố tụng hình sự là một hướng quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả xét xử; đây cũng là vấn đề khó khăn trong thực tiễn, vì nếu như các hành vi cụ thể hầu như đã được quy định chi tiết thì những nguyên tắc của tố tụng hình sự (những tư tưởng chỉ đạo) là vấn đề được thẩm thấu trong nhiều quy phạm, nhiều chế định khác nhau và đòi hỏi người áp dụng pháp luật phải nhất quán. Việc không tuân thủ các nguyên tắc, rất khó phát hiện, khó chỉ ra cụ thể và cũng khó đi đến những

phán xét chính xác. Chính vì vậy, khi Thẩm phán xét xử không tuân thủ triệt để những nguyên tắc của tố tụng hình sự, thì mặc dù họ chọn đúng các quy phạm pháp luật cần áp dụng, nhưng rất có thể tinh thần pháp chế để bảo đảm công lý, công bằng xã hội vẫn chưa đạt được trong các quyết định đưa ra.

Ví dụ: Khi áp dụng một điều luật cụ thể trong một giới hạn khung hình phạt cho phép, tùy vào tình hình thực tế, cũng như quán triệt những nguyên tắc của pháp luật về tố tụng hình sự mà trong khi xét xử, những người tiến hành xét xử có thể đưa ra những phương án khác nhau, chọn mức án cụ thể khác nhau trong khung đó. Đặc biệt có nhiều trường hợp, do chưa nắm chắc những nguyên tắc tố tụng hình sự dẫn đến việc vận dụng, khai thác các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ có thể theo những xu hướng khác nhau. Đơn cử một hành vi quản lý kinh tế nằm ở ranh giới của sự điều chỉnh pháp luật, có thể được Thẩm phán này coi là năng động dẫn đến tư duy đánh giá tích cực, là cơ sở của niềm tin nội tâm về sự tồn tại nhân tố tích cực trong nhân thân của bị cáo và cần áp dụng một mức hình phạt nhẹ. Ngược lại, cũng hành vi đó có thể được Thẩm phán khác phân tích theo chiều hướng là sự vi phạm nguyên tắc trong điều kiện cần phải tăng cường đấu tranh phòng chống tiêu cực, tham nhũng, tạo nên niềm tin về sự cần thiết phải áp dụng một hình phạt nghiêm khắc, dẫn đến một phán quyết hoàn toàn trái ngược. Chính vì thế, để bảo đảm pháp chế, bảo đảm công lý, người xét xử phải vừa nắm vững các quy phạm pháp luật, lại phải thấm nhuần các nguyên tắc, tư tưởng chỉ đạo... để tránh tâm trạng cực đoan của bản thân tại thời điểm đó.

Thứ hai, để nâng cao hiệu quả công tác hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, cần nghiên cứu, sửa đổi bổ sung các quy định liên quan tới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, cũng như các quy định liên quan xét xử phúc thẩm, nhằm giảm bớt các vụ án thuộc thẩm quyền của Hội đồng Thẩm phán để Hội đồng Thẩm phán có nhiều thời gian tập trung cho công tác

hướng dẫn áp dụng pháp luật; nghiên cứu đề xuất việc phát triển Án lệ theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, nhằm đáp ứng yêu cầu khách quan hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất do thực tiễn xét xử đặt ra. Các cơ quan tư pháp trung ương cần có quy chế liên ngành để tăng cường sự phối hợp trong lĩnh vực này. Tòa án nhân dân tối cao chú trọng làm tốt việc xây dựng các kế hoạch, chương trình dài hạn và ngắn hạn trong công tác hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, tiếp tục bổ sung các cán bộ có trình độ học vấn và kinh nghiệm thực tiễn cho Vụ pháp chế và Quản lý khoa học; tổ chức thực hiện tốt công tác tổng kết thực tiễn xét xử trong toàn ngành; tăng cường công tác nghiên cứu khoa học gắn với công tác xét xử và hướng dẫn áp dụng pháp luật; xây dựng cơ chế thu hút những cán bộ, chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong công tác xét xử và xây dựng văn bản pháp luật tham gia vào lĩnh vực công tác này; làm tốt hơn nữa công tác trao đổi nghiệp vụ với các Tòa án.

Thứ ba, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả chủ trương công khai bản án theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao.

Thứ tư, tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm, giao chỉ tiêu hàng năm mỗi Thẩm phán chủ tọa ít nhất có một phiên tòa rút kinh nghiệm.

Thứ năm, cơ sở vật chất - kỹ thuật là điều kiện không thể thiếu để bảo bảm cho hoạt động xét xử. Muốn nâng cao hiệu quả xét xử nói chung và phúc thẩm các vụ án hình sự nói riêng cần bảo đảm đủ cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết cho hoạt động của Tòa án nói chung và cấp phúc thẩm nói riêng như trụ sở, phòng làm việc, phòng xét xử, các trang thiết bị cần thiết để làm việc; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ vụ án, xây dựng phần mềm giám sát thẩm phán nhằm nắm bắt tiến độ giải quyết án cũng như việc thực hiện công vụ của từng Thẩm phán.

Kết luận Chương 3

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được Quốc hội thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015, đã có một số sửa đổi quan trọng trong xét xử phúc thẩm đã khắc phục được nhiều vướng mắc trong nhận thức và trong thực tiễn khi áp dụng các quy định của BLTTHS 2003 về thủ tục xét xử phúc thẩm, tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của mình trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ kịp thời lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên một số quy định về xét xử phúc thẩm của BLTTHS 2015 vẫn còn bất cập, vướng mắc làm ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả hoạt động xét xử của Tòa án. Để khắc phục những hạn chế nêu trên đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLTTHS nói chung và về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm nói riêng.

KẾT LUẬN

Xét xử phúc thẩm theo bản chất và nội dung của nó là hoạt động tố tụng của Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị hợp pháp theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định. Xét xử phúc thẩm có vị trí quan trọng, bởi thông qua xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không chỉ xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm bị kháng cáo hoặc kháng nghị mà còn thực hiện nhiệm vụ giám đốc việc xét xử đối với Tòa án cấp dưới. HĐXX phúc thẩm kiểm tra xem xét tính khách quan và tính hợp pháp của bản án hoặc quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp dưới. Việc kiểm tra lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án sơ thẩm nhằm giúp cho Tòa án cấp phúc thẩm có thể sửa chữa những sai lầm trong bản án hoặc quyết định sơ thẩm, đảm bảo cho Tòa án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đồng thời bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng.

Trong phạm vi Luận văn này, tác giả đã nêu lên được những hạn chế, vướng mắc của BLTTHS hiện hành về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm và đề xuất các giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Mặc dù, chưa phải là toàn diện nhưng là những vướng mắc có ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động xét xử của Tòa án nói chung, cấp xét xử phúc thẩm nói riêng.

Mặc dù thời gian và khả năng nghiên cứu có hạn nhưng với nỗ lực trong việc học tập, tìm hiểu lý luận về thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm và thực tiễn xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự, tác giả đưa ra một số kết luận sau:

- Thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm là tổng hợp các quyền mà pháp luật quy định cho HĐXX phúc thẩm được xem xét và quyết định trong phạm vi xét xử phúc thẩm đối với nội dung của vụ án hình sự mà bản án, quyết định

sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị, nhằm xét lại tính hợp pháp, tính có căn cứ của bản án, quyết định đó, đồng thời giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

- Việc quy định và thực hiện thẩm quyền của HĐXX phúc thẩm có ý nghĩa quan trọng cả về pháp lý, chính trị và xã hội, góp phần quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ kịp thời lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

- Để bảo đảm cho việc xét xử phúc thẩm có chất lượng, hiệu quả, cần thực hiện đồng bộ hệ thống các giải pháp hoàn thiện, hướng dẫn áp dụng pháp luật; nâng cao trình độ, năng lực Thẩm phán và các giải pháp khác.

Việc thực hiện tốt các giải pháp đưa ra trong Luận văn ít nhiều góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Duy Bình (2011), *Thực trạng và một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp,* Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 15), tr.7-15.

2. Bộ Chính trị (2016), *Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.*

3. Phạm Văn Cảnh (2015), *Thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử phúc thẩm theo luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa luật - Đại học Quốc Gia Hà Nội.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (2015), *Chỉ thị số 04/2015/CT-CA ngày 29/5/2015 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc chuyển giao thẩm quyền xét xử theo Nghị quyết số 81/2014/QH13 của Quốc hội, Nghị quyết số 956/NQ-UBTVQH13 và Nghị quyết 957/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.*

5. Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa (1946), *Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa về Cách tổ chức các Tòa án và các ngạch thẩm phán trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

6. Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa (1946), *Sắc lệnh số 51 ngày 17/4/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Công Hòa về việc ấn định thẩm quyền các Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong Tòa án.*

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết 48-QN/TW ngày 24/5/2005 về chiến lược xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới*, Hà Nội.

9. Nguyễn Quang Hiền (2011), *Bảo vệ quyền con người của người bị hại trong tố tụng hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 13), tr.4-11.

10. Bùi Ngọc Hòa (2007), *Phạm vi xét xử phúc thẩm và thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Nghị quyết 04/2004/NQ-HĐTP, Hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần "Xét xử sơ thẩm" của Bộ Luật Tố tụng Hình sự*, Hà Nội.

12. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Nghị quyết 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 Hướng dẫn thi hành một số qui định trong "Xét xử phúc thẩm" của Bộ luật Tố tụng Hình sự*, Hà Nội.

13. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Quyết định Giám đốc thẩm số 09/2017/GĐT-HS ngày 11/4/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.*

14. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Quyết định Giám đốc thẩm số 19/2017/HS-GĐT ngày 11/7/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.*

15. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Quyết định Giám đốc thẩm số 20/2017/HS-GĐT ngày 11/7/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.*

16. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Quyết định Giám đốc thẩm số 27/2017/HS-GĐT ngày 11/12/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.*

17. Nguyễn Văn Huyên (2002), *Thẩm quyền của Tòa án các cấp trong tố tụng hình sự*, Luận án tiến sỹ luật học, Đại học Luật Hà Nội.

18. Vũ Gia Lâm (2013), *Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về việc Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra bổ sung*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 8), tr.16-21.

19. Vũ Gia Lâm (2008*), Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

20. Vũ Gia Lâm (2011), *Quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo về phần hình sự của Tòa án cấp phúc thẩm*, Tạp chí Luật học, (số 4), tr.43-45.

21. Nguyễn Quang Lộc (2013), *Bàn về chế định "trả hồ sơ để điều tra bổ sung",* Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 8), tr.8-11.

22. Nguyễn Quang Lộc (2013), *Bộ luật tố tụng hình sự - một số vướng mắc và kiến nghị sửa đổi, bổ sung*, Tạp chí Tòa án nhân dân (số 11), tr.21-28.

23. Nguyễn Đức Mai (2003), *Phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Hà Nội.

24. Lê Văn Minh (2014), *Bảo đảm thực hiện quyền tư pháp của Tòa án nhân dân theo quy định của Hiến pháp và đổi mới tổ chức, hoạt động của Tòa án nhân dân theo tinh thần cải cách tư pháp*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 3), tr.1-3.

25. Hoàng Phê (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.

26. Hồ Nguyễn Quân (2014), *Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa hình sự,* Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 1), tr.10-14.

27. Đinh Văn Quế (2013), *Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng có tội - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Tòa án nhân dân, (số 8), tr.22-23.

28. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

29. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

30. Quốc hội (1988), *Bộ luật Tố tụng Hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng Hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

32. Quốc hội (2015), *Bộ luật Tố tụng Hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

33. Quốc hội (1992), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

34. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

35. Quốc hội (2002), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2002*, Hà Nội.

36. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014*, Hà Nội.

37. Hoàng Thị Minh Sơn - Chủ nhiệm đề tài (2009), *Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nhằm nâng cao hiệu quả xét xử theo tinh thần cải cách tư pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Luật Hà Nội.

38. Hoàng Thị Giang Thanh (2014), *Quyền sửa bản án sơ thẩm của Tòa án phúc thẩm theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa luật - Đại học Quốc Gia Hà Nội.

39. Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Công văn số 117/2004/KHXX ngày 22/7/2004 của Tòa án nhân dân tối cao về việc triển khai thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.*

40. Tòa án nhân dân (2015), *Kỷ yếu 70 năm xây dựng và phát triển (13/9/1945- 13/3/2015)*, Hà Nội.

41. Tòa án nhân dân tối cao (1967), *Thông tư số 03/NCPL ngày 19/5/1967 của Tòa án nhân dân tối cao.*

42. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 kèm theo bản hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm về hình sự của Tòa án nhân dân tối cao.*

43. Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2004), *Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 05/11/2004 Hướng dẫn thi hành một số quy định trong BLTTHS 2003,* Hà Nội.

44. Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2000), *Thông tư liên tịch số 03 ngày 25/12/2000 của hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự khi bị cáo đã chết trong giai đoạn xét xử phúc thẩm*, Hà Nội.

45. Trần Văn Tuân (2016), *Một số vấn đề nguyên tắc tranh tụng trong Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015,* Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, (số 2), tr.25-31.

46. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2015), *Nghị quyết số 957/NQ-UBTVQH13 ngày 28/5/2015 của Ủy ban thường Quốc hội về việc thành lập 03 Tòa án nhân dân cấp cao.*

47. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Công an – Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC ngày 27/8/2010 về việc Hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung.*

48. Võ Khánh Vinh (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng Hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

49. Phan Thị Thanh Mai, *Hoàn thiện quy định pháp luật về thủ tục phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự*, http://luathinhsu.wordpress.com/2010/01/05/hoan-thien-quy-dinh-phap-luat-ve-thu-tuc-phien-toa-xet-xu-phuc-tham-vu-an-hinh-su/, cập nhật ngày 5/01/2010.